

GIÁ VẬT LIÊU XÂY DỰNG DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TỈNH LÂM ĐỒNG CUNG CẤP THÁNG 8/2025

1 XÃ LẠC DƯƠNG

[illegible]

1	Thép Hòa Phát	Thép cuộn ø 6	kg	TCVN	ø6mm		nt	nt	nt	Cửa hàng Tiến Phát (Thôn Đa Cháy, xã Lạc Dương) Cửa hàng Tân Vân (Thôn Đabla, xã Lạc Dương)	19.000
2	nt	Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	19.000
3	nt	Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	120.000
4	nt	Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	180.000
5	nt	Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	250.000
6	nt	Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	290.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m ²	nt	3,5 zem	nt	nt	nt	nt	Công ty TNHH Tôn thép Lạc Dương (Thôn 1, xã Lạc Dương) SĐT: 0916153579	81.000
2		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH TÔN THÉP VIỆT PHÁT				nt	91.000
3		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m ²	nt	4,5 zem	nt	nt	nt	nt	nt	102.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit MYKOLOR nội thất	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn MYKOLOR	Việt Nam	nt	nt	Cửa hàng VLXD Minh Trang	10.100
1.2		Matit DRAGON nội thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn DRAGON	nt	nt	nt	nt	7.300
1.3		Matit NANO nội thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn NANO	nt	nt	nt	nt	5.200
1.4		Sơn phủ nội thất MYKOLOR mờ đa năng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	417.000
1.5		Sơn phủ nội thất MYKOLOR bóng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	338.000
1.6		Sơn phủ nội thất MYKOLOR láng mờ	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	146.500
2	Ngoài trời										
2.1		Matit MYKOLOR ngoại thất	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn MYKOLOR	Việt Nam	nt	nt	Cửa hàng VLXD Minh Trang	13.300
2.2		Matit DRAGON ngoại thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn DRAGON	nt	nt	nt	nt	8.600
2.3		Matit NANO ngoại thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn NANO	nt	nt	nt	nt	6.250
2.4		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR (cao cấp, chống bám bẩn, chống phai)	lít	nt	Lon 5 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	645.500
2.5		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR bóng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	463.500
2.6		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR bóng nhẹ	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	361.000

VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	6.500.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng								VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã: 1. Cửa hàng VLXD Hoàng Túc, số 62 đường 2/4, TDP Nghĩa Đức, xã Đơn Dương -SĐT: 02633.748221-0919629010 2. Cửa hàng VLXD Mạnh Vinh, số 41, đường 2/4, TDP Nghĩa Đức, xã Đơn Dương - SĐT: 02633.703677-02633.622777 3. Cửa hàng VLXD Ngọc Oanh, số 447 đường 2/4, TDP Nghĩa Lập 3, xã Đơn Dương -SĐT: 02633.847201-0972009009 4. Cửa hàng VLXD Quân Ngân, số 244 Đường 2/4, TDP Thanh Hòa, xã Đơn Dương - SĐT: 0933809201		
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	nt	2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn		nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.200.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn		nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
4		Xi măng Cẩm phả	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn		nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát			TCVN		Tại các mỏ khai thác cát trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Cát xây - tô	m ³			nt	nt	nt	nt		580.000
2		Cát đúc	m ³			nt	nt	nt	nt		580.000
3		Cát đen (san lấp)	m ³			nt	nt	nt	nt		380.000
III	Gạch xây các loại										
	Gạch Tuynel			TCVN		Thông tin giá tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn xã	Đơn Dương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.500
2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.800
3		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.800
4		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.400

IV	Đá xây dựng các loại					Thông tin giá tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	9.000
2		Đá 0x4; 0x6	m ³	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
3		Đá 4x6	m ³	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
4		Đá 5x7	m ³	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá học (Loka)	m ³	nt	20x30cm, 30x40cm...	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật					C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	105.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	151.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	217.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	277.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	372.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	436.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	530.000
2	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam				
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	102.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	146.000
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	215.000
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	265.000
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	345.000

2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	422.000
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	504.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m2	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	110.000
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m2	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	122.000
7		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m2	nt	nt	C.Ty Tôn Phương Nam	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000
8		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
9		Tôn mạ màu Phương Nam	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	115.000
10		Tôn lạnh Hoa Sen	m2	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	88.000
11		Tôn lạnh Phương Nam	m2	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	90.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	7.100
1.2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	100.000
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	116.700
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	8.000
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	113.900

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN	PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã Ka Đô: 1. Cửa hàng VLXD Hồng Đạt, Thôn Nam Hiệp 1, xã Ka Đô SĐT: 0918920179 2. Cửa hàng VLXD Đức Thu, Thôn Nam Hiệp 1, xã Ka Đô SĐT: 0985216249 3. Cửa hàng VLXD Tuấn Loan, Nam Hiệp 2, xã Ka Đô SĐT: 0968188450 4. Cửa hàng VLXD Phong, Thôn Ka Đô Cũ, xã Ka Đô SĐT: 0989304599	
1		Xi măng Hà Tiên	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn		nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.200.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn		nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
4		Xi măng Cẩm phả	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn		nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát			TCVN		Tại các mỏ khai thác cát trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Cát xây - tô	m ³			nt	nt	nt	nt		580.000
2		Cát dúc	m ³			nt	nt	nt	nt		580.000
3		Cát đen (san lấp)	m ³			nt	nt	nt	nt		380.000
III	Gạch xây các loại										
	Gạch Tuynel			TCVN		Thông tin giá tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn xã	Đơn Dương				
1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.500
2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.800
3		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.800

4		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.400
IV	Đá xây dựng các loại					Thông tin giá tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam				
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	9.000
2		Đá 0x4; 0x6	m ³	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
3		Đá 4x6	m ³	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
4		Đá 5x7	m ³	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá hộc (Loka)	m ³	nt	20x30cm, 30x40cm...	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật					
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	nt	ø6mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	105.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	151.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	217.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	277.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	372.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	436.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	530.000
2	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA					
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø6mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	102.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	146.000
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	215.000
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	265.000
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	345.000
2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	422.000
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	504.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam				110.000
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	122.000
7		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty Tôn Phương Nam	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000

8		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
9		Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	115.000
10		Tôn lạnh Hoa Sen	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	88.000
11		Tôn lạnh Phương Nam	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	90.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	7.100
1.2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	100.000
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	116.700
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	8.000
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	113.900
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	144.400
2.4		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	119.400
2.5		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	155.600
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m ³				Địa phương				5.900.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m ³				nt	nt	nt	nt	
2.1		+ Gỗ nhóm 4	m ³				nt	nt	nt	nt	6.600.000
2.2		+ Gỗ nhóm 3	m ³				nt	nt	nt	nt	9.200.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng								VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã Quảng Lập: 1. Cửa hàng VLXD Hiếu Hoàng, Thôn Ka Đê, xã Quảng Lập SDT: 0968376858 2. Cửa hàng VLXD Nguyễn Kim, Thôn Quảng Lợi, Quảng Lập SDT: 0784353195 3. Cửa hàng VLXD Quang Minh (Lợi), thôn Pro Ngó, Quảng Lập SDT: 0917090518 4. Cửa hàng VLXD Lan Phương, Thôn Krăngợ, xã Quảng Lập SDT: 0853382382		
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn	nt	nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.200.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn	nt	nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
4		Xi măng Cẩm phá	tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn	nt	nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát										
1		Cát đen (san lấp)	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	360.000
III	Gạch xây các loại										
	Gạch Tuynel					Thông tin giá tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn xã Đơn Dương	xã Đơn Dương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.700
2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.000
3		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.000
4		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.400
IV	Đá xây dựng các loại					Thông tin giá tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã	Xã Quảng lập				
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	9.000
2		Đá 5x7	m3	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
3		Đá hộc (Loka)	m3	nt	20x30cm, 30x40cm...	nt	nt	nt	nt	nt	390.000

V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật					C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	TCVN	ø6mm		nt	nt	nt	nt	17.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	17.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	105.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	155.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	217.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	277.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	372.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	436.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	530.000
2	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam				
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	16.500
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	16.500
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	102.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	146.000
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	215.000
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	265.000
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	345.000
2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	422.000
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	504.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m2	TCVN	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	110.000
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m2	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	110.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	122.000
7		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m2	nt	nt	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	110.000
8		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
9		Tôn mạ màu Phương Nam	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	115.000
10		Tôn lạnh Hoa Sen	m2	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	88.000

1	Thép Việt Nhật					C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1.1		Thép cuộn ø 7	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	105.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	151.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	217.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	277.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	372.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	436.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	530.000
2	Thép POMINA			TCVN		C.Ty CP thép POMINA					
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	102.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	146.000
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	215.000
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	265.000
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	345.000
2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	422.000
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	504.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	110.000
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	122.000
7		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty Tôn Phương Nam	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000
8		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
9		Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	115.000
10		Tôn lạnh Hoa Sen	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	88.000
11		Tôn lạnh Phương Nam	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	90.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	7.100
1.2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	100.000
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	116.700
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	8.000
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	113.900
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	144.400
2.4		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	119.400

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN	PCB40 đóng bao		Việt Nam		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Cửa hàng VLXD & TTNT Phước Thu ĐC: 32, Thống Nhất, xã Đức Trọng ĐT: 01244695795 - 09757716890 Cửa hàng VLXD & TTNT Hải Hiền ĐC 342, QL20, xã Đức Trọng ĐT:02632216719 - 0918815211. Cửa hàng VLXD Nhân Tâm, đại chi: 23 Lạc Long Quân, xã Đức Trọng. ĐT:02633.646.225 - 0919075326, 03582235028	
1		Xi măng Hà Tiên	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt		nt	nt	2.160.000
2		Xi măng Holcim	tấn		nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt		nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn		nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt		nt	nt	2.000.000
4		Xi măng Cẩm phả	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt		nt	nt	2.000.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn		nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt		nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát			Không có thông tin			Việt Nam			VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1		Cát xây - tô	m3	nt		Tại các mỏ khai thác cát đã được cấp phép trên địa bàn	nt		nt	nt	610.000
2		Cát dúc	m3	nt			nt		nt	nt	610.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel					Tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn	Đức Trọng		Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1.1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm		nt		nt	nt	1.800
1.2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm		nt		nt	nt	2.250
1.3		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm		nt		nt	nt	1.500
2	Gạch không nung										
2.1		Gạch 8x8x180cm	Viên	nt	8x8x180cm	nt	nt		nt	nt	1.850
2.2		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5cm	nt	nt		nt	nt	1.800
2.3		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x11,5x7,5cm	nt	nt		nt	nt	2.200
2.4		Gạch thẻ	Viên	nt	5x8x18cm	nt	nt		nt	nt	1.500
IV	Đá các loại								Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt		nt	nt	8.500
2		Đá 2x4	m3	nt	2x4cm	nt	nt		nt	nt	400.000
3		Đá 0x4; 0x6	m3	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt		nt	nt	420.000
4		Đá 4x6	m3	nt	4x6cm	nt	nt		nt	nt	400.000
5		Đá 5x7	m3	nt	5x7cm	nt	nt		nt	nt	400.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép POMINA			TCVN		C.Ty CP sắt thép POMINA	Việt Nam				
1.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø6mm	nt	nt		nt	nt	16.500

1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt		nt	nt	16.500
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt		nt	nt	98.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt		nt	nt	153.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt		nt	nt	210.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt		nt	nt	272.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt		nt	nt	348.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt		nt	nt	440.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt		nt	nt	535.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Ngói nung (tuynel)			Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin		Không có thông tin	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1.1		Ngói lợp							nt		14.000
1.2		Ngói màu									16.000
1.3		Ngói úp nóc							nt		30.000
2	Tôn lợp			TCVN			Việt Nam		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên		
2.1		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m2	nt	4,0 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt		nt	nt	120.000
2.2		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	127.000
2.4		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	130.000
2.5		Tôn lạnh Hoa Sen	m2	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt		nt	nt	85.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	13.025
1.2		Sơn Kova lót trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt		nt	nt	82.720
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	69.280
1.4		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	9.000
1.5		Sơn JoTun lót trong nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	203.000
1.6		Sơn JoTun trong nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	217.000
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam		nt	nt	17.250
2.2		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	119.600
2.3		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	113.200
2.4		Matit ngoại nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	12.000
2.5		Sơn JoTun lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	203.000
2.6		Sơn JoTun ngoài nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	340.000
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Địa phương		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	nt	6.500.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt		nt	nt	
		+ Gỗ nhóm 4	m3	nt	nt	nt	nt		nt	nt	7.000.000
		+ Gỗ nhóm 3	m3	nt	nt	nt	nt		nt	nt	7.000.000

7 XÃ TÀ HINE

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Hà Tiên	Tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng VLXD Trên địa bàn xã	2.300.000
2		Supero	Tấn	nt	nt	C.Ty CP Vũ Thiện	nt		nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Cẩm phả	Tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt		nt	nt	2.200.000
II	Gạch xây các loại										
1		Gạch nung 6 lỗ	Viên	TCVN	17,5x10,5x7,5 cm	Tại Công ty gạch Lang Hanh	Việt Nam		nt	nt	2.400
2		Gạch thẻ 2 lỗ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt		nt	nt	1.600
III	Đá xây dựng										
		Đá chẻ	Viên	TCVN	15x20x25cm	Tại mỏ đá được cấp phép trên địa bàn tỉnh	Việt Nam		nt	nt	11.000
IV	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn ø6	kg	TCVN	ø6mm	C.Ty CP sắt thép POMINA	Việt Nam		nt	nt	17.000
2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt		nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt		nt	nt	110.000
4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt		nt	nt	165.000
5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt		nt	nt	230.000
6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt		nt	nt	280.000
7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt		nt	nt	365.000
8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt		nt	nt	450.000
9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt		nt	nt	550.000
V	Vật liệu lợp										
1	Tôn Lợp										
1.1		Tôn mạ kẽm sóng tròn	m ²	TCVN	4,0 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		nt	nt	120.000
1.2		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	nt	123.000
1.3		Tôn mạ màu sóng tròn	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	nt	127.000
1.4		Tôn mạ màu sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	nt	130.000
2	Tôn lạnh		m ²	nt	3,5 zem	nt	nt		nt	nt	85.000
VI	Vật liệu sơn, bột trét										
1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam		nt	nt	13.025
2		Sơn Kova lót trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	82.720
3		Sơn Kova phủ trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	69.280

4		Matit ngoài trời	kg	nt	bao 40kg	nt	nt		nt	nt	17.000
5		Son Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	119.600
6		Son Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	113.200

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng						Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng VLXD Trên địa bàn xã	
1		Hà Tiên	Tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
2		Supero	Tấn	nt	nt	C.Ty CP Vũ Thiện	nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Cẩm phả	Tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Gạch xây các loại										
1		Gạch nung 6 lỗ	Viên	TCVN	17,5x10,5x7,5 cm	Tại Công ty gạch Lang Hanh	nt	nt	nt	nt	2.400
2		Gạch thẻ 2 lỗ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.600
III	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	Viên	TCVN	15x20x25cm	Tại mỏ đá được cấp phép trên địa bàn tỉnh LĐ	nt	nt	nt	nt	11.000
IV	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn ø6	kg	TCVN	ø6mm	C.Ty CP sắt thép POMINA	nt	nt	nt	nt	17.000
2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	165.000
5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	230.000
6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	280.000
7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	365.000
8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt	nt	nt	nt	450.000
9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt	nt	nt	nt	550.000
V	Tôn										
1		Tôn mạ kẽm sóng tròn	m ²	TCVN	4,0 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	120.000
2		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	123.000
3		Tôn mạ màu sóng tròn	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	127.000
4		Tôn mạ màu sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	130.000
5		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5 zem	nt	nt	nt	nt	nt	85.000
VI	Vật liệu sơn, bột trét										
1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	13.025

2		Son Kova lót trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	82.720
3		Son Kova phủ trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	69.280
4		Matit ngoài trời	kg	nt	bao 40kg	nt	nt	nt	nt	nt	17.000
5		Son Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	119.600
6		Son Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	113.200

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Kg	Không có thông tin	PC40				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		2.300
2		Xi măng holcim (insee)	Kg	Không có thông tin	PC40				nt		2.200
3		Xi măng cẩm phả	Kg	Không có thông tin	PC40				nt		2.100
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây - tô	m3	Không có thông tin					nt		600.000
2		Cát đúc	m3	Không có thông tin					nt		600.000
3		Cát nghiền	m3	Không có thông tin					nt		600.000
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch Tuynel 4 lỗ	Viên	Không có thông tin	17.5x7.5x7.5 cm				nt		2.000
2		Gạch không nung 4 lỗ	Viên	Không có thông tin	17,5x7,5x7,5cm				nt		1.525
3		Gạch không nung BTT	Viên	Không có thông tin	37x75x175cm				nt		1.115
4		Gạch không nung BTX10	Viên	Không có thông tin	90x190x390cm				nt		6.550
5		Gạch không nung BTX20	Viên	Không có thông tin	190x190x390cm				nt		13.100
IV	Đá xây dựng các loại								nt		
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin	15x20x25cm				nt		8.000
2		Đá Dmax 25/ 0x25	m3	Không có thông tin	Từ 0 đến 25mm				nt		336.000
3		Đá Dmax 3,75/ 0x4	m4	Không có thông tin	Từ 0 đến 40mm				nt		309.000
4		Đá 2x4	m3	Không có thông tin	Từ 20 đến 40mm				nt		400.000
5		Đá 4x6/5x7	m3	Không có thông tin	Từ 40 đến 60mm				nt		320.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép Pomina CB300									
		Thép D<10mm	kg	Không có thông tin					nt		20.000
		Thép D10mm	cây	Không có thông tin					nt		120.000
		Thép D12	cây	Không có thông tin					nt		170.000
		Thép D14	cây	Không có thông tin					nt		232.000
		Thép D16	cây	Không có thông tin					nt		296.000
		Thép D18	cây	Không có thông tin					nt		380.000
2		Thép hộp mạ kẽm									
		12x12mm	cây	Không có thông tin	dày 0,8mm				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		60.000
		14x14mm	cây	Không có thông tin	dày 0,9mm				nt		60.000
		14x14mm	cây	Không có thông tin	dày 1,0mm				nt		50.000
		14x14mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		78.000
		13x26mm	cây	Không có thông tin	dày 1,0mm				nt		100.000
		13x26mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		70.000
		20x20mm	cây	Không có thông tin	dày 1,0mm				nt		100.000
		20x20mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		70.000
		25x25mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		138.000
		25x25mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		95.000

		20x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		165.000
		20x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		113.000
		20x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		207.000
		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		208.000
		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		140.000
		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		260.000
		30x30mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		160.000
		30x30mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		120.000
		30x30mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		205.000
		40x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		180.000
		50x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		280.000
		30x60mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		170.000
		30x60mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		240.000
		40x80mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		230.000
		40x80mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		260.000
		75x75mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		340.000
		90x90mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		500.000
		50x100mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		360.000
		50x100mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		350.000
		60x120mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		636.000
		Ø 21	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		114.000
		Ø 21	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		115.000
		Ø 27	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		114.000
		Ø 27	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		150.000
		Ø 34	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		150.000
		Ø 34	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		185.000
		Ø 42	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		185.000
		Ø 42	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		235.000
		Ø 49	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		213.000
		Ø 49	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		270.000
		Ø 60	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		270.000
		Ø 76	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		330.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Ngói nung (tuynel)										
		Ngói lợp	viên	Không có thông tin	11viên/m2						16.000
		Ngói nóc	viên	Không có thông tin							30.000
2	Tôn lợp										
		Tôn lạnh AZ100	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,3mm						85.000
		Tôn lạnh AZ100	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,4mm						105.000
		Tôn lạnh màu	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,4mm						115.000
		Tôn lạnh màu	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,45mm						128.000
		Tôn ngói	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,45mm						155.000
		Tôn ngói	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,5mm						165.000
VII	Vật liệu sơn Jotun										
1	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất Jotun										
		Jotashield Bền màu toàn diện	Lít	Không có thông tin					Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		540.000

10 XÃ NAM HÀ LÂM HÀ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng các loại										
1		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN		Không có thông tin		2.260
2		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN		Không có thông tin		2.100
II	Đá các loại										
1		Đá hộc	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		330.000
2		Đá 4x6	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		400.000
3		Đá chẻ không quy cách	viên	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		7.000
III	Gạch đất sét nung (Tuynel)										
1		Gạch ống 6 lỗ 80x80x180 mm	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin		1.500
2		Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin		1.100

11 XÃ TÂN HÀ LÂM HÀ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	Không có thông tin	PC40				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		2.100.000
II	Gạch xây các loại										
1		Gạch Tuynel 6 lỗ tròn	Viên	Không có thông tin	17,5×10,5×7,5 cm						1.950
III	Đá xây dựng										
1		Đá mi sản	m3	Không có thông tin	Từ 8 đến 12mm				nt		400.000
IV	Vật liệu thép xây dựng										
	Thép Hòa Phát								Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		
1		Thép D14	cây	Không có thông tin					nt		215.000
2		Thép D16	cây	Không có thông tin					nt		280.000
3		Thép D18	cây	Không có thông tin					nt		350.000
V	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ làm coffage nhóm VII, VIII	m3	Không có thông tin					Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		6.000.000
VI	Vật liệu gạch ốp, lát Ý Mỹ										
1		Gạch lát nền	m2		400x400mm				nt		120.000
2		Gạch lát nền (ceramic)	m2		600x600mm				nt		150.000

12 XÃ ĐAM RỒNG 1

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng									Công ty TNHH Đồng Hải	
1		Ci ment Hà Tiên	tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	Cty CP XM Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng	2.300.000
2		Ci ment Holcim	tấn	nt	nt		nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Ci ment Phúc Sơn	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.000.000
4		Ci men Nghi Sơn	tấn	nt	nt	Cty XM Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu gạch	Gạch xây các loại	Viên	TCVN				Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng		
1	Gạch Tuynel										
1.1		Gạch 4 lỗ tròn	viên	nt	17,5x7,5x7,5cm	nt		nt	nt		1.500
1.2		Gạch 6 lỗ vuông	viên	nt	17,5x10,5x7,5cm	Gạch Hằng Bạ	nt	nt	nt	VLXD có tại cửa hàng Trung tâm xã như trên	2.000
2	Vật liệu gạch không nung	Gạch 6 lỗ	viên	nt	75x115x170) mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.700
IV	Vật liệu Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	Không có thông tin	15x20x25cm	Tại các mỏ khai thác đá được cấp phép trên địa bàn huyện	Đam Rồng	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi <=10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng Trung tâm huyện như trên	8.500
2		Đá 0x4; 0x6	m3	nt	0,4cm; 0,6cm	nt	nt	nt	nt	nt	350.000
3		Đá 4x6	m3	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
4		Đá 5x7	m3	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam				
1.1		Thép cuộn ø 6 + ø 8 mm	cây	TCVN	ø 6mm, ø 8 mm		nt	nt	nt	nt	19.500
1.2		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø 10 mm		nt	nt	nt	nt	115.000
1.3		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø 12 mm		nt	nt	nt	nt	170.000
1.4		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø 14 mm		nt	nt	nt	nt	220.000
1.5		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø 16 mm		nt	nt	nt	nt	280.000
1.6		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø 18 mm		nt	nt	nt	nt	360.000
1.7		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø 20 mm		nt	nt	nt	nt	495.000

VI	Vật liệu Tôn lợp			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi <=10km tính từ cửa hàng	Công ty TNHH Đông Hải	
1		Tôn kẽm mạ màu sóng tròn	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	85.000
2		Tôn kẽm mạ màu sóng vuông	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
3		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
4		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000
5		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
6		Tôn lạnh	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng				PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10km tính từ cửa hàng	Cửa hàng VLXD trên địa bàn xã	.
1		Ci ment Hà Tiên	tấn	TCVN	nt	Cty CP XM Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.400.000
2		Ci ment Phú Sơn	tấn	nt	nt	Cty CP XM Phú Sơn	nt	nt	nt	nt	1.900.000
3		Ci ment Xuân Thành	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Xuân Thành	nt	nt	nt	nt	2.000.000
II	Vật liệu Cát						Việt Nam		nt	nt	
1		Cát tự nhiên	m3	Không có thông tin		Tại các mỏ khai thác cát, đá được cấp phép trên địa bàn xã	nt	nt	nt	nt	600.000
III	Vật liệu gạch			TCVN				nt	nt		
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ vuông	viên	nt	17,5x10,5x7,5cm	C.ty TNHH MTV Toán Tuyết Huyện Lắc	Huyện Lắc	nt	nt	nt	1.600
IV	Vật liệu Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	Không có thông tin	15x20x25cm	Tại các mỏ khai thác đá được cấp phép trên địa bàn huyện Đam Rồng cũ	Đam Rồng	nt	nt	nt	5.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam	nt	nt	nt	
1		Thép cuộn ø 6 + ø 8 mm	cây	TCVN	ø 6mm, ø 8 mm		nt	nt	nt	nt	19.000
2		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø 10 mm		nt	nt	nt	nt	112.000
3		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø 12 mm		nt	nt	nt	nt	172.000
4		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø 14 mm		nt	nt	nt	nt	223.000
5		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø 16 mm		nt	nt	nt	nt	295.000
VI	Vật liệu Tôn lợp			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật					
1		Tôn kẽm mạ màu sóng tròn	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	85.000
2		Tôn kẽm mạ màu sóng vuông	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	85.000
3		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000
4		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	70.000
5		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	70.000
6		Tôn lạnh	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	60.000

14 XÃ BẢO LÂM 1

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông			TCVN2682:2020	PCB 40						
1		Xi măng Thăng Long	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Thăng Long	Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm xã Bảo Lâm 1	Công ty TNHH Hòa Hưng (Địa chỉ: 183 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Bảo Lộc cũ t/ ĐT: 0968.276.686)	1.900.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt	nt	Cty cp phát triển sài gòn - SDC	nt	nt	nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
4		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	2.100.000
5		Xi măng insee	Tấn	nt	nt	Tập đoàn Siam City Cement Public Company Limited (SCCC)	nt	nt	nt	nt	2.200.000
6		Xi măng Công Thanh	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Công Thanh	nt	nt	nt	nt	2.040.000
II	Cát xây dựng										
2	Cát tự nhiên	Cát tô	m3	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	600.000
III	Gạch các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ Bắc Mỹ	Viên	TCVN1451:1998	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5cm	Cty CP Bắc Mỹ	Việt Nam	>=5000 viên	nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	1.650
2	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ Tuynen Bắc Mỹ	Viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	1.200
3	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ	Viên	nt	Gạch 8x8x18cm	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ)	Việt Nam	>=5000 viên	Giá tại nơi sản xuất	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ)	1.400
4	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN7744:2013	400x400x30mm (xám và đỏ)	nt	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	93.630
5	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	nt	400x400x30mm	nt	nt	nt	nt	nt	100.000
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:201							
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam	>=1000 viên	Giá tại cửa hàng (chưa có thuế VAT 10%)	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	5.000
4		Đà 0x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
6		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
7		Đá Loca	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	320.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn Ø 6mm CB240T	Kg	TCVN1651-2:2018	Việt Nhật	Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	17.000
2		Thép cuộn Ø 8mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn Ø10 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	104.500
4		Thép cây vằn Ø12 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	164.500

5		Thép cây vằn Ø14 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	223.000
6		Thép cây vằn Ø16 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	288.000
7		Thép cây vằn Ø18 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	368.000
8		Thép cây vằn Ø20 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	454.000
9		Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	555.000
VI	Vật liệu lợp								nt		
1		Ngói		TCVN1452:2004							
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thủ Cảnh 63, Trần Phú, Xã Lộc Châu, Thành phố Bảo Lộc cũc, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2		Tôn lợp		TCVN8053:2009							
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	nt		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng cũ)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng cũ ĐT: 0263 3966777)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	79.000
VII	Vật liệu gỗ								nt		
1		Gỗ xẻ làm cốp -pha nhóm VII –VIII	m3	TCVN5753:1991		Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	Việt Nam		nt	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	6.000.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	nt		nt	nt		nt	nt	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Sân phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông			TCVN2682:2020	PCB 40						
1		Xi măng Thăng Long	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Thăng Long	Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm xã Bảo Lâm 3	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	1.900.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt	nt	Cty cp phát triển sài gòn - SDC	nt	nt	nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
4		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.200.000
5		Xi măng insee	Tấn	nt	nt	tập đoàn Siam City Cement Public Company Limited (SCCC)	nt	nt	nt	nt	2.200.000
6		Xi măng Công Thanh	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Công Thanh	nt	nt	nt	nt	2.040.000
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây tự nhiên	m3	TCVN7570:2006	Đồng Nai	Địa phương	Việt Nam	8m3/xe	nt	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	600.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ Hữu Thịnh	Viên	TCVN1451:1998	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x 7,5cm	Cty CP Hữu Thịnh	Việt Nam	>=5000 viên	nt	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	1.650
2	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ Tuynen Bắc Mỹ	Viên	nt		Cty CP Bắc Mỹ	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	1.230
3	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ	Viên	-	Gạch 8x8x18cm	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm)	Việt Nam	>=5000 viên	Giá tại nơi sản xuất	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1)	1.420
4	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN7744:2013	400x400x30mm (xám và đỏ)	nt	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	93.630
5	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	nt	400x400x30mm (xanh và vàng)	nt	nt	nt	nt	nt	100.000
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	TCVN10321:2014	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam	>=1000 viên	Giá tại cửa hàng(chưa có thuế VAT 10%)	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1/SĐT:02633877404)	3.700
2		Đá 2x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
3		Đà 0x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
4		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
6		Đá Loca	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	320.000

V	Vật liệu thép xây dựng			TCVN1651-2:2018							
1		Thép cuộn Ø6mm CB240T	Kg	nt	Việt Nhật	Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1/SĐT:02633877404)	17.000
2		Thép cuộn Ø8mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn Ø10mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	117.000
4		Thép cây vằn Ø12mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	165.500
5		Thép cây vằn Ø14mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	225.000
6		Thép cây vằn Ø16mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	293.000
7		Thép cây vằn Ø18mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	371.000
8		Thép cây vằn Ø20mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	457.000
9		Thép cây vằn Ø22mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	555.000
VI	Vật liệu lợp								nt		
1	Ngói			TCVN1452:2004							
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thúy Cảnh 63, Trần Phú, phường 3 Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2	Tôn lợp			TCVN8053:2009							
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	nt		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Hạnh Bình (Địa chỉ: thôn 6 xã Bảo Lâm 3, số dt: 0337706823)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	nt		nt	nt	79.000
VII	Vật liệu gỗ			TCVN5753:1991					nt		
1		Gỗ xẻ làm cốp -pha nhóm VII – VIII	m3	nt		Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	Việt Nam		nt	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	6.000.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	nt		nt	nt		nt	nt	6.000.000

16 XÃ ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng			TCVN2682:2020							
1		Xi măng Hà Tiên		nt	PCB 40	Xi măng Hà Tiên	Việt Nam	100 bao/lần	Giá tại cửa hàng (chưa có thuế VAT)		2.200.000
2		Xi măng insec		nt	PCB 40	Tập đoàn Siam City Cement Public Company imited (SCCC)	Việt Nam	100 bao/lần	nt		2.000.000
II	Vật liệu cát			TCVN7570:2006							
1		Cát xây		nt	Đồng Nai	Địa phương	nt	8m3/xe	nt		450.000
2		Cát tô		nt	Đồng Nai	Địa phương	nt	8m3/xe	nt		470.000
III	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014							
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	Địa phương	nt	8m3/xe	Giá tại cửa hàng Tuyên thủy (chưa có thuế VAT) trung tâm huyện		5.000
2		Đá 0x4	m3	nt		nt	nt	8m3/xe	nt		400.000
3		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	8m3/xe	nt		400.000
4		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	8m3/xe	nt		400.000
IV	Vật liệu thép xây dựng			TCVN1651-2:2018							
1		Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	Kg	nt	Việt nhật	Cty cp thép Việt nhật	nt		nt		16.000
2		Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt		16.000
3		Thép cây vằn Ø10 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt	16.912	nt	7,0955	120.000
4		Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt	16.363	nt	10,3896	170.000
5		Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt	16.260	nt	14,1453	230.000
6		Thép cây vằn Ø 16 mm GR40	Cây	nt		CH Hoa Sen (Địa chỉ: đ Hùng Vương, xã Đạ Huoai)	nt		Bao gồm chi phí vận chuyển <10km	Đã VAT	275.380
7		Thép cây vằn gấp Ø 18 mm CB300-V	Cây	nt		nt	nt		nt	Đã VAT	358.630
8		Thép cây vằn gấp Ø 20 mm CB 300-V	Cây	nt		nt	nt		nt	Đã VAT	442.680
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm cán sóng (2.5zem)	m2	TCVN8053:2009		nt	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển <10km	Đã VAT	77.000

2		Tôn mạ kẽm cán sóng (3.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	Đã VAT	80.300
3		Tôn mạ kẽm cán sóng (4.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	Đã VAT	97.900
4		Tôn mạ kẽm cán sóng (4.5zem)	m2	nt		nt	nt		nt	Đã VAT	107.250
VII	Vật liệu gỗ										
1	Vật liệu gỗ	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII –VIII	m3	TCVN5753:1991		Địa phương	Việt Nam		nt		6.000.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng		Bao	PCB 40							105.000
II	Cát		m3								490.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn	Không có thông tin					Giao tới công trình trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng trung tâm xã		2.200.000
2		Xi măng Cẩm Phả PCB40	đ/tấn	nt					nt		1.880.000
3		Xi măng Công Thanh PCB40	đ/tấn	nt					nt		1.760.000
4		Xi măng Sài Gòn PCB40	đ/tấn	nt					nt		1.740.000
5		Xi măng Insec PCB40	đ/tấn	nt					nt		2.000.000
II	Cát xây										
		Cát xây, tô	m3	nt					nt		530.000
III	Gạch các loại										
1		Gạch 6 lỗ tròn	viên	nt					nt		1.400
2		Gạch 4 lỗ	viên	nt					nt		1.300
3		Gạch không nung (8x8x18cm)	viên	nt					nt		1.600
4		Gạch không nung (8x13x18cm)	viên	nt					nt		2.400
5		Gạch không nung (9x19x39cm)	viên	nt					nt		9.000
6		Gạch không nung (20x20x40cm)	viên	nt					nt		18.000
IV	Đá Xây dựng										
1		Đá chẻ	viên	nt					nt		7.500
2		Đá hộc (loka)	m3	nt					nt		400.000
V	Thép Xây dựng										
1		Thép Ø6	kg	nt					nt		19.000
2		Thép Ø8	kg	nt					nt		19.000
3		Thép Ø10	cây	nt					nt		126.000
4		Thép Ø12	cây	nt					nt		178.000
5		Thép Ø14	cây	nt					nt		249.000
6		Thép Ø16	cây	nt					nt		325.000
7		Thép Ø18	cây	nt					nt		420.000
VI	Vật tư ngành điện										
1		Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng)	cuộn	2x1.0							850.000
2		Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng)	cuộn	2x1.5							1.100.000
3		Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng)	cuộn	2x2.5							1.780.000
VII	Vật tư ống nước								NT		
1		Ống Bình Minh Ø34	cây								62.000
2		Ống Bình Minh Ø60	cây								110.000
3		Ống Bình Minh Ø90	cây								235.000
4		Ống Bình Minh Ø114	cây								360.000

19 XÃ ĐẠ TÊH 2

Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]

1.1		Bột trét trong nhà MAX	kg	QCVN 16:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hồng Hạnh - huyện tân phú - tỉnh Đồng Nai có cửa hàng tại TT Đạ Tẻh	Việt Nam		nt	Bảo giá tại cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14	120.000
1.2		Sơn trong nhà MAX	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt	nt	550.000
2	Ngoài trời										
2.1		Bột trét Ngoài trời MAX	kg	nt	Bao 40kg	nt	nt		nt	nt	150.000
2.2		Sơn ngoại thất MAX	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt	nt	950.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		- Xi măng Hà Tiên	Tấn	TCVN2682:2020	PCB40 đóng bao	Cty CP XM VICEM Hà Tiên	Việt Nam	50;100 bao/lần	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	2.020.000
2		- Xi măng Insee, Sao Mai	Tấn	nt	PCB40 đóng bao	Cty CP XM In See (HoLCim Việt Nam)	nt	nt	nt	nt	1.940.000
3		- Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	PCB40 đóng bao	Cty CP XM Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	1.860.000
II	Cát										
1		Cát bê tông	m ³	TCVN7572:2006; QCVN 16;2019/BXB		Địa Phương	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km (tại bãi)	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	360.000
2		Cát xây	m ³	nt		nt	nt	nt	nt	nt	360.000
III	Gạch										
1	Gạch tuy nen										
1.1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	17,7x7,5x7,5cm	17,7x7,5x7,5cm	Địa Phương	nt	nt	nt	nt	1.100
1.2		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	17,7x10,5x7,5cm	17,7x10,5x7,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.300
2	Gạch không nung										
2.1		50x80x180cm	Viên	ISO 9001:2915; QCVN 16;2019/BXB	50x80x180cm	C.Ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Báo giá tại C.Ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Báo giá tại C.Ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	1.560
2.2		80x80x180cm	Viên	nt	80x80x180cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.705
2.3		80x130x180cm	Viên	nt	80x130x180cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.450
2.4		90x190x390cm	Viên	nt	90x190x390cm	nt	nt	nt	nt	nt	9.185
2.5		200x200x400cm	Viên	nt	200x200x400cm	nt	nt	nt	nt	nt	15.902
IV	Thép										
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN1651-2:2018	Ø 6 mm	Cty CP Thép Việt Nhật	Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	17.500
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	Ø 8 mm	nt	nt		nt	nt	17.500
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	Ø 10 mm	nt	nt		nt	nt	117.000
4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt	Ø 12 mm	nt	nt		nt	nt	168.000
5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt	Ø 14 mm	nt	nt		nt	nt	225.000
6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt	Ø 16 mm	nt	nt		nt	nt	292.000
7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt	Ø 18 mm	nt	nt		nt	nt	268.000
V	Ngói										
1		Ngói lợp Mỹ Xuân	Viên	TCVN1452:2004	22v/m2	22v/m2	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	12.000
2		Ngói nóc Mỹ Xuân	Viên				nt	nt	nt	nt	23.000

VI	Tôn										
1		- Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	TCVN8053:200	Sóng vuông, tròn	Tập đoàn Tôn Hoa Sen	Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đa Tềh 3)	130.000
VII	Sơn										
1		Trong nhà		QCVN 16:2014							
1.1		Bột trét trong nhà KENNY	kg	nt	Bao 40kg	Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hồng Hạnh - huyện tân phú - tỉnh Đồng Nai có cửa hàng tại TT Đa Tềh	Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng		5.614
1.2		Sơn trong nhà KENNY INTEROR K4	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		70.097
1.3		Sơn trong nhà KENNY LINGHT EASYCLEAN K6	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		82.972
1.4		Sơn lót WENNY	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		82.972
1.5		Sơn lót KENNY SEALER	lít	nt	Thùng 5lít	nt	nt		nt		129.322
2		Ngoài trời									
2.1		Bột trét Ngoài trời KENNY	kg	nt	Bao 40kg	nt	nt		nt		6.541
2.2		Sơn ngoại thất WENNY	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		98.422
2.3		Sơn ngoại thất KENNY NANO K99	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		93.272
2.4		Sơn lót WENNY	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		82.972
2.5		Sơn lót KENNY SEALER	lít	nt	Thùng 5lít	nt	nt		nt		129.322
VIII	Gỗ										
1		- Gỗ xẻ làm coffage nhóm VII - VIII	m ³							Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đa Tềh 3)	4.600.000

21 XÃ CÁT TIÊN 2

Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]

1		Ma út trong nhà	kg	TCVN8652:2012					nt	Cửa hàng Phong Nguyên (địa chỉ: TDP 6, xã Cát Tiên 2, đt: 0976627788)	7.000
2		Ma út ngoài nhà	kg	nt					nt		10.000
3		Son Maxilite trong nhà	kg	nt					nt		47.000
4		Son Maxilite ngoài nhà	kg	nt					nt		100.000
VIII	Vật liệu gạch ốp, lát										
1		Gạch ốp tường	m2	TCVN 6415:2016	200x250mm				nt	Cửa hàng VLXD Hồng Hải (địa chỉ: TDP 6, xã Cát Tiên 2, đt: 0976877260)	104.500
2		Gạch ốp tường	m2	nt	300x600mm				nt	nt	159.500
3		Gạch lát nền	m2	nt	300x300mm				nt	nt	148.500
4		Gạch lát nền	m2	nt	400x400mm				nt	nt	115.500
5		Gạch lát nền	m2	nt	500x500mm				nt	nt	143.000
6		Gạch lát nền	m2	nt	600x600mm				nt	nt	225.500
7		Gạch Terrazzo	m2	nt	400x400x30mm				nt	nt	89.000
IX	Gạch không nung										
1		Gạch xây	viên	TCVN7744:2023	8x8x18cm				nt	nt	1.450
2		Gạch xây	viên	nt	8x13x18cm				nt	nt	2.230

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1		- Xi măng Insee, Sao Mai	Tấn	TCVN2682:2020	PCB40 đóng bao	Cty CP XM In See (HoLCim Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại công trình trong địa bàn xã ≤ 10km	Hộ Kinh doanh Nguyễn Xuân Huân. Thôn Trung Hưng, xã Cát Tiên 3. SDT: 0934.915.943	2.200.000
II	Cát			TCVN7572:2006; QCVN 16;2019/BXB							
1		Cát bê tông	m ³	nt		Địa Phương	nt		nt	nt	550.000
2		Cát xây	m ³	nt		Địa Phương	nt		nt	nt	550.000
III	Gạch xây										
1		Gạch tuy nen	Viên			Địa Phương	Việt Nam			Vật liệu xây dựng Minh Xuân. Thôn Trần Phú, xã Cát Tiên 3. SDT: 0934.915.943	1.300
IV	Thép	Thép Việt Nhật		TCVN1651-							
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt	- Thép cuộn Ø 6 mm	Cty CP Thép Việt	nt		nt	nt	18.500
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	- Thép cuộn Ø 8 mm	nt	nt		nt	nt	18.500
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 10 mm	nt	nt		nt	nt	106.000
4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 12 mm	nt	nt		nt	nt	126.000
5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 14 mm	nt	nt		nt	nt	168.000
6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 16 mm	nt	nt		nt	nt	265.000
7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 18 mm	nt	nt		nt	nt	350.000

23 PHƯỜNG 1 BẢO LỘC

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng			TCVN2682:2020	PCB 40		Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm thành phố	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	
1		Xi măng Hà Tiên	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.400.000
2		Xi măng Nghi Sơn	Tấn	nt	nt	Cty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.160.000
II	Vật liệu cát			TCVN7570:2006							
1		Cát (Xây) Bảo Lộc	m3	nt			Việt Nam	8m3/xe	nt	nt	550.000
2		Cát (Xây tô) Đồng Nai	m3	nt			nt	nt	nt	nt	600.000
III	Gạch xây các loại			TCVN1451:1998							
1	Gạch Tuynel Bắc Mỹ	Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	Cty CP Bắc Mỹ	nt	>=5000 viên	nt	nt	1.800
2	Gạch Tuynel Bắc Mỹ	Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	>=5000 viên	nt	nt	1.750
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014							
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam		nt	nt	3.800
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật			TCVN1651-2:2018		Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam				
1.1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt			nt		nt	nt	16.700
1.2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt			nt		nt	nt	16.700
1.3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt			nt		nt	nt	113.000
1.4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt			nt		nt	nt	165.000
1.5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt			nt		nt	nt	223.000
1.6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt			nt		nt	nt	288.000
1.7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt			nt		nt	nt	368.000
1.8		- Thép cây Ø 20 mm	cây	nt			nt		nt	nt	456.000
2	Cty cp thép Đông Á										
2.1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt		Cty cp thép Đông Á	nt		nt	nt	15.500
2.2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt		nt	nt		nt	nt	15.500
2.3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	100.000
2.4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	145.000
2.5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	200.000
2.6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	255.000
2.7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	327.000
VI	Vật liệu lợp			TCVN8053:2009							
1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m2	nt	4.0zem		nt		nt	nt	95.000

2		Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m2	nt	4.0zem		nt		nt	nt	97.000
VII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage nhóm VII - VIII	m3	TCVN5753:1991			nt		nt	nt	5.600.000
VIII	Vật liệu khác			TCVN 4732:2016							
1		- Đá Granit tự nhiên đỏ nhuộm, đồ bình định	m2	nt			nt		nt	nt	950.000
2		- Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ruby	m2	nt			nt		nt	nt	1.100.000
3		- Đá Granit tự nhiên màu đen	m2	nt			nt		nt	nt	950.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Bao	TCVN 6260:2021	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Cửa hàng VLXD Nam Vân QL20 Thôn 5b - Hòa Ninh	118.000
II	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ (loại A)	Viên	TCVN 1451:1998	7,5x11x17,5(cm)	Tại các công ty sản xuất gạch Tuynel Tam Bó	Di Linh	nt	nt	nt	1.748
2	Gạch Tuynel	Gạch thẻ	Viên	nt	7,5x4,0x17,5(cm)	nt	nt	nt	nt		985
III	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Hòa Phát			TCVN 1651-1: 2018		C.Ty Thép Hoa Phát	Việt Nam	nt	nt	nt	
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	99.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	154.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	211.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	266.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	347.000
2	Thép KOKORO			TCVN 1651-1: 2018		Thép KOKORO	nt	nt	nt	nt	
2.1		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	162.101
2.2		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	169.367
2.3		Thép hộp cây	cây	nt	40x80x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	217.115
2.4		Thép hộp cây	cây	nt	75x75x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	320.396
2.5		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	143.763
2.6		Thép hộp cây	cây	nt	13x26x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	69.546
2.7		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	126.290
2.8		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	107.087
2.9		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	190.992

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng									Cửa hàng VLXD Trần Thị Hiền thôn 3A xã Hoà Bắc; Cửa hàng VLXD Lê Minh Hùng thôn 3A xã Hoà Bắc	
1		Hà Tiên	Tấn	TCVN2682:2020	PC40 đóng bao				Không có thông tin	118000/bao	2.360.000
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây (lấy tại Bảo Lộc)	m3	TCVN7570:2006						Cửa hàng VLXD Lê Minh Hùng thôn 3A xã Hoà Bắc	620.000
2		Cát xây - tô	m3	TCVN7570:2006					//	nt	600.000
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch xây	viên	Không có thông tin						Cửa hàng VLXD Lê Minh Hùng thôn 3A xã Hoà Bắc	1.700
2		Gạch xây 6 lỗ	viên	Không có thông tin						Cửa hàng VLXD Trần Thị Hiền thôn 3A xã Hoà Bắc	1.700
3		Gạch xây 4 lỗ	viên	Không có thông tin						nt	1.300
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin					//	Cửa hàng VLXD Trần Thị Hiền thôn 3A xã Hoà Bắc	7.000
2		Đá Viên	viên	Không có thông tin						Cửa hàng VLXD Lê Minh Hùng thôn 3A xã Hoà Bắc	5.500
IV	Gạch Mem lát nền										
1		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	300x600mm					Cửa hàng VLXD Thành Đạt thôn 3A xã Hoà Bắc	120.000
2		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	300x300mm					nt	135.000
3		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	500x500mm					nt	140.000
4		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	600x600mm				//	nt	150.000
5		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	800x800mm				//	nt	180.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN 6260:2020	PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD Thanh (thôn Tân Lâm 5); VLXD Ngọc Tùng (thôn Tân Lâm 5); Công ty TNHH sản xuất chế biến khoáng sản Diệu Thiện (thôn Tân Lâm 2); VLXD Phú Cường – Hoà Phát (thôn Tân Thượng 3); VLXD Luận (thôn Tân Thượng 1); VLXD Dương Nhi (thôn 2)	
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn	nt	nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Cẩm phả	tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
4		Xi măng Nghi Sơn	tấn	nt	nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Gạch xây các loại										
	Gạch Tuynel		Viên	TCVN 1451:1998		Tại các công ty sản xuất gạch Tuynel Tam Bô					
1		Gạch 6 lỗ dài tròn	Viên	nt	7,5x11x24cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.825
2		Gạch 6 lỗ (loại A)	Viên	nt	7,5x11x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.200
3		Gạch 4 lỗ (Loại A)	Viên	nt	7,5x7,5x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.656
4		Gạch 4 lỗ (Loại B)	Viên	nt	7,5x7,5x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.260
5		Gạch 4 lỗ (Loại B)	Viên	nt	7,5x4,0x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.218
III	Đá xây dựng các loại			TCVN 10321:2014		Tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã	Đơn Dương				
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	4.500
2		Đà 0x4; 0x6	m3	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	410.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật			TCVN 1651-1: 2018	C.Ty CP sắt thép Việt Nhật						
1.1		Thép cuộn ø 7	kg	nt	ø7mm		Việt Nam	nt	nt	nt	17.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	17.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	115.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	171.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	230.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	320.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	380.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	600.000

[illegible]

1		Gỗ xẻ làm coffrage (nhóm VII-VIII)	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Địa phương	nt	nt	nt	5.900.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	7.200.000

27 XÃ GIA HIỆP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN 6260:2020	PCB40 đóng bao						
1		Xi măng vicem Hà Tiên	Bao	nt	nt	Xi măng vicem Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	Cửa hàng VLXD Long Thảo, Thôn Phú Hiệp 2 – Gia Hiệp	120.000
2		Xi măng vicem Hạ Long	Bao	nt	nt	Xi măng vicem Hạ Long	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Xi măng Tam sơn	Bao	nt	nt	Xi măng Tam sơn	nt	nt	nt	nt	100.000
4		Xi măng Hà Tiên	Bao	nt	nt	Xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Thảo Hưng 225 QL 20 Hiệp Thành 1- Gia Hiệp	118.000
II	Gạch xây các loại			TCVN 1451:1998						Giá tại nhà máy Gạch Hiệp Thành xã Gia Hiệp	
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ (loại A)	Viên	nt	7,5x11x17,5(cm)	Tại các công ty sản xuất gạch Tuynel Tam Bỏ	Gia Hiệp	nt	nt	nt	1.748
2	Gạch Tuynel	Gạch thẻ	Viên	nt	7,5x4,0x17,5(cm)	nt	nt	nt	nt	nt	985
III	Vật liệu thép xây dựng										
1	C.Ty Thép Hòa Phát			TCVN 1651-1: 2018							
1.1		Thép cuộn ø 6mm	kg	nt	ø7mm	C.Ty Thép Hòa Phát	Việt Nam	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	99.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	154.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	211.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	266.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	347.000
2	Thép KOKORO			TCVN 1651-1: 2018						Cửa Hàng Quốc Thềm 306 Hiệp Thành 1, Gia hiệp	
2.1		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.2 dài 6m	Thép KOKORO	Việt Nam	nt	nt	nt	162.101
2.2		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	169.367
2.3		Thép hộp cây	cây	nt	40x80x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	217.115
2.4		Thép hộp cây	cây	nt	75x75x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	320.396
2.5		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	143.763
2.6		Thép hộp cây	cây	nt	13x26x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	69.546
2.7		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	126.290
2.8		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	107.087
2.9		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	190.992

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng cầm phả	Tấn			Cầm Phả	Việt Nam		Tại kho		1.666.667
2		Nghi Sơn	Tấn			Nghi Sơn	Việt Nam		Tại kho		1.800.000
II	Thép										
1		D6-D8	Kg			Hòa Phát-Pomina	Việt Nam		Tại kho		13.600
2		D10	Kg			Hòa Phát-Pomina	Việt Nam		Tại kho		13.900
3		D12-D32	Kg			Hòa Phát-Pomina	Việt Nam		Tại kho		13.700
III	Gạch										
1		Gạch 6 lỗ Hiệp Thành	Viên			Hiệp Thành	Việt Nam		Tại kho		1.850
2		Gạch 6 lỗ Bảo Lộc	Viên			Bảo Lộc	Việt Nam		Tại kho		1.200
IV	Cát		m3				Việt Nam		Tại kho		500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng				PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường 1. Cửa hàng VLXD Minh Chung (02633.839.045, 52 Lang Biang, phường Langbiang - Đà Lạt) 2. Cửa hàng VLXD Gia Bảo, số 8 Thánh Mẫu (0913671701)	
1		Xi măng Holcim	tấn	TCVN	nt	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.120.000
2		Xi măng Long Sơn	tấn	TCVN	nt	Xi măng Long Sơn	nt	nt	nt		2.180.000
II	Vật liệu cát					Tại các mỏ khai thác cát đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh				VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường	
1		Cát xây - tô	m ³	nt		nt	nt	nt	nt		600.000
III	Gạch xây các loại										
		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7, 5 cm	Hiệp Thành		nt	nt	nt	2.500
IV	Đá xây dựng các loại			Không có thông tin		Tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh	Đơn Dương			VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường	
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	7.500
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Hòa Phát			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật			Giao tới công trình Trong phạm vi phường	VLXD Minh Chung	
1.1		Thép cuộn ø 6	kg		ø6mm						19.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg		ø8mm						19.000
2	Thép Vina kyoei			TCVN		Công ty Thép Vina kyoei	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH Trường Sa (0346717797) 45C Tunnel Lâm Langbiang - Đà Lạt	
2.1		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	CB300			nt	bình thường			110.500
2.2		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	CB300			nt	bình thường			168.000
2.3		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	CB300			nt	bình thường			224.000
2.4		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	CB300			nt	bình thường			286.000
2.5		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	CB300			nt	bình thường			368.000

3	Thép Vina kyoei			TCVN		Công ty Thép Vina kyoei	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH Trường Sa (0346717797) 45C Tùng Lâm Langbiang - Đà Lạt	
3.1		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	CB400			nt	bình thường			118.000
3.2		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	CB400			nt	bình thường			173.000
3.3		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	CB400			nt	bình thường			232.000
3.4		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	CB400			nt	bình thường			296.000
3.5		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	CB400			nt	bình thường			374.000
4	Thép hộp Vina kyoei			TCVN		Công ty Thép Vina kyoei	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH Trường Sa (0346717797) 45C Tùng Lâm Langbiang - Đà Lạt	
4.1		Thép hộp CN mạ kẽm 30x60	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	bình thường			206.000
4.2		Thép hộp CN mạ kẽm 40x80	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	bình thường			277.000
4.3		Thép hộp CN mạ kẽm 50x100	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	bình thường			345.000
4.4		Thép hộp mạ kẽm 30x30	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	bình thường			139.000
4.5		Thép hộp mạ kẽm 40x40	cây	CB401	6m-1,4mm		nt	bình thường			186.000
4.6		Thép hộp mạ kẽm 50x50	cây	CB402	6m-1,4mm		nt	bình thường			202.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH sắt thép Quốc Toàn (0983514834, Thống Nhất, Phường Langbiang-ĐL)	73.500
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	70.200
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	105.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	105.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	89.300
7		Tôn lạnh Hoa Sen	m ²	nt	3,5 zem	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	95.000
8		Tôn lạnh Phương Nam	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	95.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà							Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường	
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	8.000
1.2		Sơn phủ nội thất Jotun Jotaplast	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn Jotun Việt Nam	nt	nt	nt	nt	152.647
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	81.680

2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	10.750
2.2		Sơn lót ngoại thất KOVA K-207	lít	nt	Thùng 25kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	103.080
2.3		Sơn phủ ngoại thất KOVA K-265	lít	nt	Thùng 25kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	133.880
2.4		Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	nt	Thùng 17lít	C.Ty sơn Jotun Việt Nam	nt	nt	nt	nt	152.647
2.5		Sơn phủ ngoại thất Jotun Jotatough	lít	nt	Thùng 17lít	C.Ty sơn Jotun Việt Nam	nt	nt	nt	nt	105.882
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Địa phương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường	6.500.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	Không có thông tin	PC40				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		2.250.000
2		Xi măng Insee	đ/tấn	Không có thông tin	PC40				nt		2.200.000
3		Xi măng cẩm phá	đ/tấn	Không có thông tin	PC40				nt		2.100.000
II	Gạch xây các loại										
1		Gạch Tuynel 6 lỗ tròn	Viên	Không có thông tin	17.5x10.5x7.5 cm				nt		1.800
2		Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin	17.5x10.5x3.5 cm				nt		1.500
III	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin	15x20x25cm				nt		7.000
IV	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Pomina CB300										
1.1		Thép D<10mm	kg	Không có thông tin					nt		19.000
1.2		Thép D10mm	cây	Không có thông tin					nt		115.000
1.3		Thép D12	cây	Không có thông tin					nt		165.000
1.4		Thép D14	cây	Không có thông tin					nt		225.000
1.5		Thép D16	cây	Không có thông tin					nt		309.000
1.6		Thép D18	cây	Không có thông tin					nt		387.000
2	Thép hộp mạ kẽm										
2.1		12x12mm	cây	Không có thông tin	dày 0,8mm				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		55.000
2.2		14x14mm	cây	Không có thông tin	dày 0,9mm				nt		56.000
2.3		13x26mm	cây	Không có thông tin	dày 1,0mm				nt		54.000
2.4		13x26mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		79.000
2.5		20x20mm	cây	Không có thông tin	dày 1,0mm				nt		72.000
2.6		20x20mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		85.000
2.7		25x25mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		91.000
2.8		25x25mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		100.000
2.9		20x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		110.000
2.10		20x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		122.000
2.11		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		136.000
2.12		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		147.000
2.13		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		165.000
2.14		30x30mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		110.000
2.15		30x30mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		125.000
2.16		40x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		167.000
2.17		50x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		280.000
2.18		30x60mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		164.000
2.19		30x60mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		185.000
2.20		40x80mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		255.000

2.21		75x75mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		385.000
2.22		50x100mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		325.000
V	Vật liệu lợp								nt		
1		Ngói nung (tuynel)	m2	Không có thông tin					Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		15.000
2		Tôn lợp	m	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,3mm				nt		70.000
3		Tôn lợp	m	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,4mm				nt		96.000
4		Tôn lợp	m	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,45mm				nt		110.000
5		Tôn lạnh AZ100	m	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,3mm				nt		70.000
6		Tôn lạnh AZ100	m	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,4mm				nt		98.000
VI	Vật liệu sơn										
1		Ma tít trong nhà KOVA	kg	Không có thông tin					nt		7.700
2		Ma tít ngoài nhà KOVA	kg	Không có thông tin					nt		9.500
VII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ làm coffage nhóm VII, VIII	m3	Không có thông tin					nt		6.000.000
VIII	Vật liệu gạch ốp, lát Ý Mỹ										
1		Gạch ốp tường	m2	Không có thông tin	200x250mm				nt		110.000
2		Gạch men ốp tường	m2	Không có thông tin	300x600mm				nt		135.000
3		Gạch ốp tường giả đá	m2	Không có thông tin	300x600mm				nt		250.000
4		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	400x400mm				nt		130.000
5		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	500x500mm				nt		145.000
6		Gạch lát nền (ceramic)	m2	Không có thông tin	600x600mm				nt		145.000
7		Gạch lát nền (granit)	m2	Không có thông tin	600x600mm				nt		233.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tại nơi bán)	Giá bán (chưa có VAT) - khu vực
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Hà Tiên Đa Dụng (PCB 40)	Tấn	TCVN 2682:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn		1.660.000
2		Xi Măng Nghi Sơn (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50kg	Tập đoàn Taiheio – Nhật Bản và Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	nt		nt		2.000.000
II	Gạch sét nung										
1		Gạch ống 90x90x190	Viên	TCVN 1450:2009	90*90*190		Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		1.500
2		Gạch ống 80x80x180	Viên	nt	80*80*180		nt		nt		1.100
3		Gạch thẻ 45x90x190	Viên	TCVN 1450:2009	45*90*190		nt		nt		1.500
4		Gạch thẻ 45x80x180	Viên	nt	45*80*180		nt		nt		1.200
III	Sắt xây dựng										
1			kg	TCVN 1651-2:2018	fi 6-8	Công ty TNHH thép Vina Kyoei,	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn		18.000
2			Cây	nt	fi 10 (11,7m)	nt	nt		nt		105.000
3			Cây	nt	fi 12 (11,7m)	nt	nt		nt		160.000
4			Cây	nt	fi 14 (11,7m)	nt	nt		nt		220.000
5			Cây	nt	fi 16 (11,7m)	nt	nt		nt		300.000
6			Cây	nt	fi 18 (11,7m)	nt	nt		nt		360.000
IV	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ 15*20*25	đồng/viên	TCVN 8859:2011	15*20*25	Công ty Cổ phần VLXD &Khoáng sản Bình Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ đá Phong Phú và mỏ đá Núi Tàu, bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe	10.000
2		Đá chẻ 20*20*45	đồng/viên	nt	20*20*45	nt	nt		nt	nt	12.000
3		Đá 1*2	đồng/m³	nt	1*2	nt	nt		nt	nt	350.000
V	Cát xây dựng										
1		Cát động bồi nền công trình	đồng/m³	TCVN7572: 2006					Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn		150.000
2		Cát xây tô	đồng/m³	nt					nt		350.000

VI	Dây điện	Cadivi 2.5	m	TC:AS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		12.000
VII	Ống nước Bình Minh										
1		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.3	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		10.000
2		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.7	m	nt	nt	nt	nt		nt		12.000
3		Ống nhựa Bình Minh Ø27x1.6	m	nt	nt	nt	nt		nt		15.000
4		Ống nhựa Bình Minh Ø27x1.9	m	nt	nt	nt	nt		nt		16.000
5		Ống nhựa Bình Minh Ø34x1.9	m	nt	nt	nt	nt		nt		19.500
6		Ống nhựa Bình Minh Ø34x2.2	m	nt	nt	nt	nt		nt		20.000
7		Ống nhựa Bình Minh Ø42x1.9	m	nt	nt	nt	nt		nt		22.000
8		Ống nhựa Bình Minh Ø42x2.2	m	nt	nt	nt	nt		nt		24.750
9		Ống nhựa Bình Minh Ø49x2.1	m	nt	nt	nt	nt		nt		25.000
10		Ống nhựa Bình Minh Ø49x2.5	m	nt	nt	nt	nt		nt		28.000
11		Ống nhựa Bình Minh Ø60x1.8	m	nt	nt	nt	nt		nt		30.000
12		Ống nhựa Bình Minh Ø90x2.6	m	nt	nt	nt	nt		nt		
13		Ống nhựa Bình Minh Ø90x3.5	m	nt	nt	nt	nt		nt		70.000
14		Ống nhựa Bình Minh Ø114x2.2	m	nt	nt	nt	nt		nt		12.500
15		Ống nhựa Bình Minh Ø114x3.1	m	nt	nt	nt	nt		nt		100.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Thép xây dựng										
		Thép cuộn Hòa Phát $\phi 6-\phi 8$	Kg		$\phi 6-\phi 8$	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	08/2025	16.100
1		Sắt $\phi 10$	cây		$\phi 10$	nt	nt		nt	nt	101.000
2		Sắt cây $\phi 12$	cây		$\phi 12$	nt	nt		nt	nt	158.000
3		Sắt cây $\phi 14$	cây		$\phi 14$	nt	nt		nt	nt	215.000
4		Sắt cây $\phi 16$	cây		$\phi 16$	nt	nt		nt	nt	273.000
5		Sắt cây $\phi 18$	cây		$\phi 18$	nt	nt		nt	nt	359.000
6		Sắt cây $\phi 20$	cây		$\phi 20$	nt	nt		nt	nt	443.000
7		Thép cuộn Nhật $\phi 6-\phi 8$	Kg		$\phi 6-\phi 8$	Công ty cổ phần thép Nhật	Việt Nam		Không có thông tin	08/2025	16.800
8		Sắt cây $\phi 10$	cây		$\phi 10$	nt	nt		nt	nt	110.000
9		Sắt cây $\phi 12$	cây		$\phi 12$	nt	nt		nt	nt	167.000
10		Sắt cây $\phi 14$	cây		$\phi 14$	nt	nt		nt	nt	227.000
11		Sắt cây $\phi 16$	cây		$\phi 16$	nt	nt		nt	nt	295.000
12		Sắt cây $\phi 18$	cây		$\phi 18$	nt	nt		nt	nt	375.000
II	Xi măng										
1		Xi măng Nghi Sơn	Bao		50Kg	Công ty xi măng Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin	08/2025	94.000
2		Xi măng Hà Tiên 1	Bao		50Kg	Công ty cổ phần Vicem Hà Tiên	nt		nt	nt	90.000
3		Xi măng Hà Tiên Đa Dạng	Bao		50Kg	Công ty cổ phần Vicem Hà Tiên	nt		nt	nt	83.000
4		Xi măng Long Sơn	Bao		50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	nt		nt	nt	83.000
III	Gạch										
1		Gạch ống Đồng Tân	Viên		1000v	Công ty cổ phần Đồng Tân				08/2025	1.080.000
2		Gạch ống Thông Thuận	Viên		1000v	Công ty TNHH Thông Thuận				nt	990.000
3		Gạch thẻ đặc Đồng Tân	Viên		1000v	Công ty cổ phần Đồng Tân				nt	1.450.000
4		Gạch thẻ lỗ Đồng Tân	Viên		1000v	Công ty cổ phần Đồng Tân				nt	1.150.000
5		Gạch thẻ lỗ Mỹ An	Viên		1000v	Công ty cổ phần Mỹ An				nt	1.110.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 2682:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	VLXD Tiến Hoa	1.700.000
2		nt	nt	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	1.900.000
3		Hà Tiên Power (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	nt		nt	VLXD Như Nhân	1.220.000
4		nt	nt	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	1.500.000
5		Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Hà Trung	nt		nt	VLXD Như Nhân	1.800.000
6		Thăng Long	Tấn	nt	Bao 50 kg	Nhà máy gạch Tuynel Trường Thành	nt		nt	VLXD Long Thi	1.305.000
7		Hà Trung	Tấn	nt	Bao 50 kg	Nhà máy gạch Tuynel Thông Thuận	nt		nt	VLXD Long Thi	1.168.000
8		nt	nt	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Quang Vương	1.160.000
II	Gạch sét nung										
1		Gạch ống Trường Thành Viên 80x80x180	Viên	TCVN 1450:2009	80x80x180	Nhà máy gạch Tuynel Trường Thành	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	VLXD Tiến Hoa	1.000
2		Gạch ống Thông Thuận 80x80x180	Viên		80x80x180	Nhà máy gạch Tuynel Thông Thuận	nt		nt	nt	900
3		Gạch ống Trường Thành 80x80x180	Viên		80x80x180	Công ty TNHH Trường Thành	nt		nt	VLXD Long Thi	610
4		Gạch ống Đồng Tân 80x80x180	Viên		80x80x180	Công ty TNHH MTV ĐT&PT gạch Tuynel Đồng Tân	nt		nt	VLXD Như Nhân	850
5		Gạch thẻ 2 lỗ Đồng Tân 45x80x180	Viên		45x80x180	nt	nt		nt	nt	1.300
6		Gạch thẻ đặc 45x80x180	Viên		45x80x180	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	1.200
7		Gạch thẻ lỗ 45x80x180	Viên		45x80x180	nt	nt		nt	nt	1.000
III	Sắt xây dựng										
1		Sắt (Việt - Nhật)	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 6-8	Công ty TNHH thép Vina Kyoei	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	VLXD Long Thi	14.500
2			kg	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	16.100

3			kg	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	15.500
4			Cây	nt	Ø 10 (11,7 m)	nt	nt		nt	VLXD Long Thi	93.000
5			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	110.000
6			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	100.000
7			Cây	nt	Ø 12 (11,7 m)	nt	nt		nt	VLXD Long Thi	145.000
8			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	166.000
9			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	150.000
10			Cây	nt	Ø 14 (11,7 m)	nt	nt		nt	VLXD Long Thi	198.000
11			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	222.000
12			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	200.000
13			Cây	nt	Ø 16 (11,7 m)	nt	nt		nt	VLXD Long Thi	255.000
14			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	293.000
15			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	265.000
16			Cây	nt	Ø 18 (11,7 m)	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	340.000
IV	Đá xây dựng										
1		Đá 1*2	đồng/m³	TCVN 8859:2011	1*2	Công ty Cổ phần VLXD & Khoáng sản Bình Thuận			Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp: bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	VLXD Như Nhân	270.000
2		nt	nt	nt	nt	nt			nt	VLXD Tiến Hoa	250.000
3		Đá 4*6	đồng/m³	nt	4*6	nt			nt	VLXD Như Nhân	220.000
4		nt	nt	nt	nt	nt			nt	VLXD Tiến Hoa	350.000
5		Đá 0,01*0,5	đồng/m³	nt	0,01*0,5	nt			nt	VLXD Như Nhân	220.000
5	Cát xây dựng	Cát san lấp	đồng/m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	VLXD Tiến Hoa	110.000
		Cát xây tô	đồng/m³	nt			nt		nt	nt	200.000
6	Bột trét Jotun	Bột trét Jotun Exterior putty nội thất	Bao	TCVN 8652:2012	40 kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Cửa hàng sơn Hoàng Kim	350.000
		Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao		40 kg	nt	nt		nt	nt	475.000
7	Bột trét AQUA NANO	Bột trét nội thất cao cấp AQUA NANO	Bao	TCVN 8652:2012	40 kg	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Greenhouse	Việt Nam		nt	Cửa hàng sơn Khoa Nhân	380.000

		Bột trét ngoại thất cao cấp AQUA NANO	Bao		40 kg	nt	nt		nt	nt	439.000
8	Vật tư sơn AQUA NANO	Sơn lót chống kiềm nội thất AQUA NANO	thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Greenhouse	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Cửa hàng sơn Khoa Nhân	2.395.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất AQUA NANO	thùng		18 lít	nt	nt		nt	nt	2.990.000
		Sơn IN FAMI nội thất AQUA NANO	thùng		18 lít	nt	nt		nt	nt	2.080.000
		Sơn GOLD EXT ngoại thất AQUA NANO	thùng		18 lít	nt	nt		nt	nt	2.608.000
		Sơn chống thấm CT12A AQUA NANO	thùng		18 lít	nt	nt		nt	nt	4.795.000
IX	Dây điện										
1		Cadivi 1.5	m	TC:AS/NZS 5000:1	Cuộn 100 m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	5.640
2		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	6.260
3		Cadivi 2.5	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	9.190
4		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	10.200
5		Cadivi 3.5	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	12.350
6		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	13.380
7		Cadivi 4.0	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	13.900
8		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	15.440
9		Cadivi 6.0	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	20.400
10		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	22.600
11		Cadivi 8.0	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	27.400
12		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	30.440
X	Ống nước										
1	Ống nước Bình Minh										
1.1		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.7	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009		Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Cửa hàng Nam Thái Thảo	7.750
1.2		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	8.750
1.3		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.9	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	13.500
1.4		nt	nt	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	10.500
1.5		Ống nhựa Bình Minh Ø27x1.6	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	10.500
1.6		Ống nhựa Bình Minh Ø27x1.7	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	13.500

1.7		Ống nhựa Bình Minh Ø34x1.10	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	17.000
1.8		Ống nhựa Bình Minh Ø34x1.9	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	15.000
1.9		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	17.000
1.10		Ống nhựa Bình Minh Ø42x1.9	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	19.500
1.11		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	22.000
1.12		Ống nhựa Bình Minh Ø49x2.1	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	24.500
1.13		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	27.625
1.14		Ống nhựa Bình Minh Ø60x1.8	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	27.500
1.15		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	31.000
1.16		Ống nhựa Bình Minh Ø75x2.2	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	42.000
1.17		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	47.250
1.18		Ống nhựa Bình Minh Ø90x2.6	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	58.250
1.19		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	65.500
1.20		Ống nhựa Bình Minh Ø114x3.1	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	87.750
1.21		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	98.750
1.22		Ống nhựa Bình Minh Ø140x4.1	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	141.750
1.23		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	156.500
1.24		Ống nhựa Bình Minh Ø168x4.5	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	182.500
2	Ống nước Hoa Sen	Ống nhựa Hoa Sen Ø27x1.8	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009		Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Cửa hàng Nam Thái Thảo	10.250
3	Ống nước Tiền Phong										
3.1		Ống nhựa Tiền Phong Ø60x1.8	m			Nhựa Tiền Phong	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	26.000
3.2		Ống nhựa Tiền Phong Ø90x1.8	m			nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	51.750
3.3		Ống nhựa Tiền Phong Ø9114x2.6	m			Nhựa Tiền Phong	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	68.500
3.4		Ống nhựa Tiền Phong Ø140x4.1	m			nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	115.750
XI	Gạch men										
1.1		Gạch ốp lát 30x60	m ²	TCVN 6415 (ISO 10540) và TCVN 13116:2000		Nhà máy Phương Nam	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	VLXD Long Thi	115.000
1.2		nt	m ²	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	110.000

1.3		Gạch ốp lát 40x80	m ²	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	140.000
1.4		Gạch ốp lát 60x60	m ²	nt		nt	nt		nt	VLXD Long Thi	139.000
1.5		nt	m ²	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	130.000
1.6		Gạch ốp lát 80x80	m ²	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	150.000
1.7		Gạch ốp lát 30x30	m ²	TCVN 6415 (ISO 10540) và TCVN 13116:2000		Nhà máy Tô Thành Phát	Việt Nam		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	110.000
1.8		Gạch ốp lát 40x40	thùng	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	100.000
1.9		Gạch ốp lát 50x50	m ²	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	110.000
1.10		Gạch ốp lát 60x120	m ²	nt		Nhà máy TASA	Việt Nam		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	200.000
1.11		Gạch ốp lát 30x60	m ²	ISO 13006 và ISO 13006 và ISO 10545			Trung Quốc		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Cửa hàng Chiến Thắng	250.000
1.12		Gạch ốp lát 40x80	m ²	nt			nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	300.000
1.13		Gạch ốp lát 80x80	m ²	nt			nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	300.000
1.14		Gạch ốp lát 100x100	m ²	nt			nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	400.000
1.15		Gạch ốp lát 60x120	m ²	nt			nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	350.000
1.16		Gạch ốp lát 80x160	m ²	TCVN 6477:2016			Ấn Độ		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	400.000
XII	Gạch Taplo (không nung)										
1		9*19*29	viên	TCVN 6477:2016			Việt Nam		Không bao gồm vận chuyển đến công trình	VLXD Quang Vương	3.420
2		8*116*29	viên	nt			nt		nt	nt	2.520
3		16*16*29	viên	nt			nt		nt	nt	4.320

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT)
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc lên xe	1.800.000
2		Ciment Cẩm Phả (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam	Việt Nam		nt	nt	1.750.000
II	Thép xây dựng										
1		Sắt Nhật	kg	TCVN 1651:2018	Cuộn, fi 6-8	Công ty Cổ phần luyện thép Hòa Phát	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc lên xe	17.000
2		nt	cây	nt	fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	110.000
3		nt	cây	nt	fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	170.000
4		nt	cây	nt	fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	225.000
5		nt	cây	nt	fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	295.000
6		nt	cây	nt	fi 18, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	370.000
III	Đá Xây dựng										
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin	20x20x40 (cm)		Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc lên xe	7.000
2		Đá 1x2	m³				nt		nt	nt	400.000
3		Đá 1x2	m³				nt		nt	nt	370.000
IV	Gạch xây										
1		Gạch thẻ Tuynen	viên	TCVN 1450-2009	4,5x9x19 (cm)	Cơ sở SX Thông Thuận	Việt Nam		nt	nt	1.400
2		Gạch ống Tuynen	viên	nt	8x8x18 (cm)				nt	nt	950
V	Gạch ốp lát										

		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	30x30 (cm)	Công ty gạch Việt Anh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc lên xe	130.000
		Gạch Ceramic lát nền	m ²	nt	60x60 (cm)		nt		nt	nt	140.000
		Gạch men ốp tường	m ²	nt	30x60 (cm)		nt		nt	nt	140.000
VI	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn kẽm đóng trần	m ²	TCCS:2015	dày 3.0 zem	Cơ sở SX Tôn Hoa Sen	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc lên xe	
2		Tôn kẽm lợp mái	m ²		dày 4,0 zem				nt	nt	
3		nt	m ²		dày 4,5 zem				nt	nt	
VII	Sơn										
		Sơn Jotun	kg				Việt Nam		nt	nt	40.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên Power (PCB40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.760.000
2		Xi măng Hà Tiên Poóc lăng hỗn hợp (PCB40)	Tấn		Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng An Phú	Việt Nam		nt	nt	1.880.000
II	Thép xây dựng										
1		Sắt Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Fi 6-8	Công ty CP luyện thép Hòa Phát	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	16.000
2		Sắt Hòa Phát	cây		Fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	100.000
3		Sắt Hòa Phát	cây		Fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	156.000
4		Sắt Hòa Phát	cây		Fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	214.000
5		Sắt Hòa Phát	cây		Fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	271.000
6		Sắt Hòa Phát	cây		Fi 18, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	351.000
III	Gạch xây										
1		Gạch thẻ Tuynen	viên	TCVN 1450-2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Trường Thành	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.300
IV	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	30x30 (cm)	Công ty gạch Việt Anh	nt		nt	nt	120.000
2		Gạch Ceramic lát nền	m²	nt	60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	110.000
3		Gạch Ceramic ốp tường	m²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	115.000
V	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn kẽm lợp mái	m²	TCCS:2015	Dày 4,0 zem	Cty Phương Nam	nt		nt	nt	90.000
2		Tôn kẽm lợp mái	m²	nt	Dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	95.000
VI	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	m³	Không có thông tin	20x20x40 (cm)		Việt Nam			Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	12.000
2		Đá 1x2	m³	Không có thông tin			nt			nt	330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Insse PCB40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Cty INSEE Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	2.000.000
2		Xi măng Star PCB40				Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam (VCM)	nt		nt	nt	1.900.000
II	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006		Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	400.000
2		Đá 2x4	m³	nt		nt	nt		nt	nt	350.000
3		Đá 4x6	m³	nt		nt	nt		nt	nt	300.000
4		Đá 0,1 x 5	m³	nt		nt	nt		nt	nt	400.000
III	Gạch ốp, lát										
1		Gạch ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	80x80 (cm)	Công ty TNHH Hữu thức Hồng Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	190.000
2		Gạch ceramic lát nền	m²	nt	60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	150.000
3		Gạch ceramic ốp tường	m²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	130.000
4		Gạch ceramic ốp tường	m²	nt	40x80 (cm)	nt	nt		nt	nt	170.000
IV	Thép xây dựng										
1		Thép Hòa Phát fi 6-8	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	17.500

2		Thép Hòa Phát fi10	cây	TCVN 1651-2:2018	Dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	115.000
3		Thép Hòa Phát fi12	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	172.500
4		Thép Hòa Phát fi14	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	231.500
5		Thép Hòa Phát fi16	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	282.000
6		Thép Hòa Phát fi18	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	367.500
7		Thép Hòa Phát fi20	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	457.000
8		Thép Hòa Phát fi22	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	540.000
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn kẽm đóng trần	m ²	TCVN 8053:2009	Dày 3zem	Công ty CP tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	85.000
2		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 4zem	nt	nt		nt	nt	95.000
3		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 4,5zem	nt	nt		nt	nt	105.000
4		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 5zem	nt	nt		nt	nt	115.000

37 XÃ HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Cẩm phá PCB40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Công ty CP xi măng Cẩm phá	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển bán kính dưới 20 km	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	1.710.000
2		Xi măng Hà Tiên PCB40	Tấn	nt	nt	Công ty CP xi măng Hà Tiên	nt		nt	nt	1.800.000
3		Xi măng Sài Gòn - PCB40	Tấn	nt	nt	Công ty CP Xi măng Sài Gòn	nt		nt	nt	1.530.000
II	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006		Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	240.000
2		Đá 2x4	m³	nt		nt	nt		nt	nt	210.000
3		Đá 4x6	m³	nt		nt	nt		nt	nt	180.000
4		Đá 0,1x5	m³	nt		nt	nt		nt	nt	240.000
III	Gạch ốp, lát										
1		Gạch ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	80x80 (cm)	Công ty TNHH Hữu thức Hồng Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực Hàm Thuận Bắc	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	170.000
2		nt	m²	nt	60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	145.000
3		Gạch ceramic ốp tường	m²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	120.000
4		nt	m²	nt	40x80 (cm)	nt	nt		nt	nt	150.000
IV	Thép xây dựng										
1		Thép Hòa Phát fi 6-8	kg	TCVN 1651-1:2018	cuộn	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hàm Thuận Bắc	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	15.600
2		Thép Hòa Phát fi 10	cây	nt	Dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	102.000
3		Thép Hòa Phát fi 12	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	156.000

4		Thép Hòa Phát fi 14	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	214.000
5		Thép Hòa Phát fi 16	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	268.000
6		Thép Hòa Phát fi 18	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	352.000
7		Thép Hòa Phát fi 620	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	434.000
8		Thép Hòa Phát fi 22	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	533.000
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn kẽm đóng trần	m ²	TCVN 8053:2009	Dày 3 zem	Công ty CP tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	67.000
2		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 4 zem	nt	nt		nt	nt	85.000
3		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	10.000
4		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	11.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2 (sàng 25)	m³	TCVN 7570:2006	10-25mm	Công ty TNHH Thép Trung Nguyên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Đông núi Tàzôn	248.182
2		Đá mi sạch	m³	nt	0,01-1,3mm	nt	nt		nt	nt	238.636
3		Đá mi bụi	m³	nt	0-0,5mm	nt	nt		nt	nt	257.727
4		Đá 0x4 A	m³	nt	0-0,5mm	nt	nt		nt	nt	257.727
5		Đá 0x4 B	m³	nt	0-40mm	nt	nt		nt	nt	171.818
6		Đá cấp phối Dmax 25	m³	nt	0,075-37,5mm	nt	nt		nt	nt	267.273
II	Thép xây dựng										
1		Thép cuộn phi 6 HP CB240	kg	TCVN 1651-1:2018	1	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	15.455
2		Thép cuộn phi 8 HP CB240	kg	nt	1	nt	nt		nt	nt	15.455
3		Thép thanh vằn D 10 SD295	cây	TCVN 1651-2:2018	Dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	97.981
4		Thép thanh vằn D 12 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	156.911
5		Thép thanh vằn D 14 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	213.387
6		Thép thanh vằn D 16 SD295	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	276.171
7		Thép thanh vằn D 18 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	353.109
		Thép thanh vằn D 20 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	435.725
III	Thép hộp, thép tròn mạ kẽm Nam Kim										
1		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	TCVN 9057:2012	14 x 14	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	43.000
2		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	50.000
3		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	52.000
4		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	13 x 26	nt	nt		nt	nt	69.000
5		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	75.000
6		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	98.000
7		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	20 x 20	nt	nt		nt	nt	69.000
8		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	76.000

9		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	83.000
10		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	25 x 25	nt	nt		nt	nt	86.000
11		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	95.000
12		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	104.000
13		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	123.000
14		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	30 x 30	nt	nt		nt	nt	103.000
15		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	113.000
16		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	124.000
17		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	147.000
18		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	20 x 40	nt	nt		nt	nt	103.000
19		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	114.000
20		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	124.000
21		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	147.000
22		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	25 x 50	nt	nt		nt	nt	131.000
23		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	142.000
24		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	156.000
25		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	184.000
26		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	40 x 40	nt	nt		nt	nt	152.000
27		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	TCVN 9057:2012	nt	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	167.000
28		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	197.000
29		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 50	nt	nt		nt	nt	209.000
30		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	247.000
31		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	321.000
32		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	75 x 75	nt	nt		nt	nt	372.000
33		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	484.000
34		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	90 x 90	nt	nt		nt	nt	447.000
35		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	582.000
36		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	30 x 60	nt	nt		nt	nt	157.000
37		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	171.000
38		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	188.000
39		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	222.000
40		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	289.000
41		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	40 x 80	nt	nt		nt	nt	210.000

42		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	230.000
43		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	252.000
44		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	297.000
45		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	386.000
46		Thép hộp mạ kẽm dày 2.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	431.000
47		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 100	nt	nt		nt	nt	316.000
48		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	372.000
49		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	484.000
50		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	60 x 120	nt	nt		nt	nt	447.000
51		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	582.000
52		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	30 x 90	nt	nt		nt	nt	230.000
53		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	TCVN 9057:2012	nt	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	297.000
54		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	100 x 100	nt	nt		nt	nt	497.000
55		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	647.000
56		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø21	nt	nt		nt	nt	60.000
57		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	78.000
58		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø27	nt	nt		nt	nt	80.000
59		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	104.000
60		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø34	nt	nt		nt	nt	105.000
61		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	130.000
62		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	175.000
63		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø42	nt	nt		nt	nt	130.000
64		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	164.000
65		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø49	nt	nt		nt	nt	152.000
66		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	190.000
67		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø60	nt	nt		nt	nt	187.000
68		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	234.000
69		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø76	nt	nt		nt	nt	236.000
70		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	297.000
71		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	386.000
72		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø90	nt	nt		nt	nt	352.000
73		Thép tròn mạ kẽm dày 2.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	511.000
74		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø114	nt	nt		nt	nt	447.000
75		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	582.000

IV	Thép hộp, thép tròn mạ kẽm Hoa Sen										
1		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	TCVN 9057:2012	13 x 26	Công ty Cổ phần tôn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (<i>thôn 3, xã Hồng Sơn</i>)	73.000
2		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	79.000
3		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	86.000
4		Thép hộp mạ kẽm dày 0.8mm	cây	nt	14 x 14	nt	nt		nt	nt	42.000
5		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	46.000
6		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	51.000
7		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	55.000
8		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	20 x 20	nt	nt		nt	nt	68.000
9		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	75.000
10		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	82.000
11		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	88.000
12		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	25 x 25	nt	nt		nt	nt	86.000
13		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	94.000
14		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	103.000
15		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	112.000
16		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	130.000
17		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	20 x 40	nt	nt		nt	nt	102.000
18		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	113.000
19		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	133.000
20		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	154.000
21		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	30 x 30	nt	nt		nt	nt	101.000
22		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	112.000
23		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	122.000
24		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	133.000
25		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	154.000
26		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	25 x 50	nt	nt		nt	nt	127.000
27		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	141.000
28		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	154.000
29		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	168.000
30		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	194.000
31		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	30 x 60	nt	nt		nt	nt	153.000
32		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	170.000

33		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	TCVN 9057:2012	nt	Công ty Cổ phần tôn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (<i>thôn 3, xã Hồng Sơn</i>)	186.000
34		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	203.000
35		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	235.000
36		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 50	nt	nt		nt	nt	226.000
37		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	262.000
38		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	334.000
39		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	40 x 80	nt	nt		nt	nt	272.000
40		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	316.000
41		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	403.000
42		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 100	nt	nt		nt	nt	342.000
43		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	398.000
44		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	508.000
45		Thép hộp mạ kẽm dày 0.8mm	cây	nt	12 x 12	nt	nt		nt	nt	34.000
46		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	60 x 120	nt	nt		nt	nt	479.000
47		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	613.000
48		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	40 x 40	nt	nt		nt	nt	165.000
49		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	179.000
50		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	208.000
51		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø21	nt	nt		nt	nt	67.000
52		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	84.000
53		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø27	nt	nt		nt	nt	86.000
54		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	108.000
55		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø34	nt	nt		nt	nt	108.000
56		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	137.000
57		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	676.000
58		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø42	nt	nt		nt	nt	138.000
59		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	174.000
60		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø49	nt	nt		nt	nt	157.000
61		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	199.000
62		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø60	nt	nt		nt	nt	197.000
63		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	249.000
64		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø76	nt	nt		nt	nt	249.000
65		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	316.000
66		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø90	nt	nt		nt	nt	370.000

67		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	474.000
68		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	Ø114	nt	nt		nt	nt	612.000
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh trắng AZ70 0.30mm	m ²	TCVN 8053:2009	Khổ 1,07m	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	66.000
2		Tôn lạnh trắng AZ70 0.35mm	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	80.000
3		Tôn lạnh trắng AZ70 0.50mm	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	107.000
4		Tôn lạnh trắng AZ100 0.4mm	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	93.000
5		Tôn lạnh trắng AZ100 0.45mm	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	104.000
6		Tôn lạnh trắng AZ100 0.5 hoa sen	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	115.000
7		Tôn lạnh trắng AZ100 0.57 hoa sen	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	122.000
8		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.35mm	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	93.000
9		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.40mm	m ²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	103.000
10		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.45mm	m ²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	112.000
11		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.50mm	m ²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	121.000
12		Tôn lạnh màu hoa (xanh rêu, xanh đương tím) 0.45mm	m ²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	117.000
VI	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên PCB 40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển bán kính dưới 20 km	Các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã	1.990.740
2		Xi măng Công Thanh PCB 40	Tấn	nt	nt	Công ty CP Xi măng Công Thanh	nt		nt	nt	1.898.148
VII	Đất đắp cấp 3										
1		Đất đắp cấp 3	m ³			Công ty CP Đầu tư Hoàng Sơn GLOBAL			Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ Núi Éch (xã Hồng Sơn)	63.636

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Đ/Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50kg	Công ty cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km	Khu vực trung tâm xã Tân Thành	1.909.091
2		Xi măng Sài Gòn	Đ/Tấn	nt	nt	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	nt		nt	nt	1.727.273
II	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	Đ/Viên	TCVN 7570-2006	15x20x25cm	Công ty CP TàZon	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km	Khu vực trung tâm xã Tân Thành	8.000
2		Đá 1x2 (lưới sàn 24)	Đ/m³	nt		nt	nt		nt	nt	309.091
3		Đá 4x6	Đ/m³	nt		nt	nt		nt	nt	272.727
III	Vật liệu bao che										
1		Tôn lạnh AZ050	m²	TCCS JIS G3322-2019	dày 0.4mm	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km	Khu vực trung tâm xã Tân Thành	100.000
2		nt	m²	nt	dày 0.45mm	nt	nt		nt	nt	111.818
3		nt	m²	nt	dày 0.5mm	nt	nt		nt	nt	118.182
IV	Gạch nung										
1		Gạch ống	Đ/Viên	TCVN 1450-2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Kim Sơn	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		1.045
2		Gạch thẻ	Đ/Viên		4x8x18 (cm)	nt	nt		nt		1.364
V	Gạch ốp lát										
1		Gạch ceramic	m²	TCVN 13113:2000	60x60 (cm)	Công ty CP gạch men Ý Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng VLXD Thanh Hà	109.091
2		Gạch ceramic	m²		30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	109.091
VI	Sơn nước										
1		Sơn ngoại thất Maxilite	Thùng	TCVN 9404:2012	15 Lít	Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng sơn Dulux-Maxilite Bách Gia	1.830.000
2		Sơn lót ngoại thất Maxilite	Thùng	nt	15 Lít	nt	nt		nt	nt	1.883.636

3		Sơn nội thất Maxilite	Thùng	nt	15 Lít	nt	nt		nt	nt	1.327.273
4		Sơn lót nội thất Maxilite	Thùng	nt	15 Lít	nt	nt		nt	nt	1.172.727
5		Bột trét nội và ngoại Maxilite	Bao	nt	40 Kg	nt	nt		nt	nt	350.000
VII	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Cây	TCVN 1651-2018	d10	Công ty CP luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng Tôn sắt Hiệp Lễ	113.636
2		Thép Việt Nhật	Cây	nt	d12	nt	nt		nt	nt	163.636
3		Thép Việt Nhật	Cây	nt	d14	nt	nt		nt	nt	222.727

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Tấn	TCVN 6260:2020		Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Cửa hàng VLXD Hải Sơn	2.100.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt		Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	nt		nt	nt	1.600.000
II	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	viên	TCVN 7570:2006	15x20x25	Công ty TNHH Đông Dương	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km		6.000
2		Đá 1x2 (lưới sàn 24)	m²	nt		nt	nt		nt		250.000
3		Đá 4x6	m³	nt		nt	nt		nt		210.000
III	Vật liệu bao che										
1		Tôn lạnh AZ050	m²	TCCS JIS G3322-2019	dày 0,4 mm	Công ty cổ phần tôn Đông Á	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Kho Công ty TNHH Tuấn Hiếu Thuận	90.000
2			m²	nt	dày 0,45 mm	nt	nt		nt	nt	100.000
3			m²	nt	dày 0,5 mm	nt	nt		nt	nt	110.000
IV	Gạch nung										
1		Gạch ống	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Kim Sơn	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.045
2		Gạch thẻ	viên	nt	4x8x18 (cm)	nt	nt		nt		1.455
V	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic	m²	TCVN 13113:2000	60x60 (cm)	Công ty CP gạch men Ý Mỹ	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Cửa hàng VLXD Hải Sơn	109.091
2		nt	m²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	109.091
VI	Sơn nước										
1		Sơn ngoại thất Tadapha	Thùng	TCVN 9404:2012	18 Lít	Công ty TNHH SX XD TM DV Tân Đại Phát	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Cửa hàng VLXD Tân Lực	2.000.000
2		Sơn lót ngoại, nội thất Tadapha	Thùng	nt	18 Lít	nt	nt		nt	nt	1.800.000

3		Sơn nội thất Tadapha	Thùng	nt	18 Lít	nt	nt		nt	nt	1.100.000
4		Bột trét nội và ngoại thất Tadapha	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	260.000
VII	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Cây	TCVN 1651-2018	d10	Công ty CP luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Cửa hàng VLXD Tấn Lực	116.000
2		nt	Cây	nt	d12	nt	nt		nt	nt	176.000
3		nt	Cây	nt	d14	nt	nt		nt	nt	233.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.820.000
2		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt			nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Sài Gòn PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn			nt	nt	1.540.000
II	Cát Xây dựng										
1		Cát xây	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng Quyền Thuyền			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Tại mỏ cát Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng Quyền Thuyền, bao gồm chi phí xúc lên xe	245.000
2		Cát tô	m³	nt		nt			nt	nt	245.000
3		Cát bồi nền	m³	nt		Công ty TNHH Hải Đông - Chi nhánh Suối Giếng			nt	nt	100.000
III	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	m³	TCVN 7570:2006	15x20x25 (cm)	Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh	Việt Nam			Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc lên xe	7.000
2		Đá 1x2	m³	nt		nt	nt			nt	420.000
3		Đá 2x4	m³	nt		nt	nt			nt	400.000
4		Đá 4x6	m³	nt		nt	nt			nt	400.000
IV	Gạch xây không nung										
1		Gạch Block	viên	TCVN 6477:2016	9x19x39 (cm)	Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	Cửa hàng không bán gạch loại này
2		Gạch cột	viên	nt	18x19x19 (cm)	nt	nt		nt	nt	
3		Gạch Đmi	viên	nt	9x19x39 (cm)	nt	nt		nt	nt	

4		Gạch Block 180x190x390	viên	nt	18x19x19 (cm)	nt	nt		nt	nt	
5		Gạch không nung 4 lỗ	viên	nt	9x9x19 (cm)	nt	nt		nt	nt	
6		Gạch không nung 4 lỗ	viên	nt	8x8x18 (cm)	nt	nt		nt	nt	
7		Gạch thẻ không nung	viên	nt	4,5x9x19 (cm)	nt	nt		nt	nt	
V	Thép xây dựng										
1		Thép	kg	TCVN 1651:2018	fi 6	Công ty Cổ phần XNK sắt thép Hòa Phát	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	17.500
2		nt	kg	nt	fi 8	nt	nt		nt	nt	17.500
3		nt	cây	nt	fi 10	nt	nt		nt	nt	107.000
4		nt	cây	nt	fi 12	nt	nt		nt	nt	167.000
5		nt	cây	nt	fi 14	nt	nt		nt	nt	230.000
6		nt	cây	nt	fi 16	nt	nt		nt	nt	300.000
7		nt	cây	nt	fi 18	nt	nt		nt	nt	370.000
8		Dây kẽm buộc	kg			nt	nt		nt	nt	25.000
9		Đinh từ 5-6 phân	kg			nt	nt		nt	nt	25.000
10		Dây kẽm gai	kg			nt	nt		nt	nt	20.000
11		Lưới B40	kg			nt	nt		nt	nt	20.000
VI	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh màu Đông Á (Màu xanh rêu, sóng vuông)	mét tới	TCCS:JISG 3322:2020	dày 3,5 zem	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	85.000
2			mét tới		dày 4 zem	nt	nt		nt	nt	90.000
3			mét tới		dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	95.000
4			mét tới		dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	105.000
VII	Gạch ốp lát										
1		Gạch ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	(60x60)cm (loại men)	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	105.000
2		Gạch ceramic ốp tường	m²		(30x60)cm (loại men)	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			nt	nt	110.000
VIII	Sơn										
1		Sơn lót Jotun trong và ngoài nhà	thùng	TCVN 9404:2012	17 lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				1.700.000
2		Sơn Jotun ngoài nhà	thùng	nt	17 lít	nt					1.700.000
3		Sơn Jotun trong nhà	thùng	nt	17 lít	nt					1.200.000
4		Sơn dầu Zink	kg	nt		nt					110.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	VLXD Kim Thủy	2.040.000
2		Xi măng STARMAS PCB40	Tấn	nt	bao 50 kg	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng SCG Việt Nam	nt		nt	nt	1.900.000
II	Cát Xây dựng										
1		Cát xây	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Lam Thu Hà			Đã bao gồm vận chuyển	VLXD Kim Thủy	400.000
2		Cát mịn	m ³	nt		nt			nt	nt	400.000
III	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin	15x20x25 (cm)	Công ty TNHH XD và thương mại Hồng Gia			Đã bao gồm vận chuyển	VLXD Kim Thủy	8.000
IV	Thép xây dựng										
1		Thép	kg	TCVN 1651:2018	fi 6	Công ty Cổ phần XNK Thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình xã Sơn Mỹ	Công ty TNHH Quốc Trí	16.800
2		Thép	kg	nt	fi 8	nt	nt		nt	nt	16.800
3		Thép	cây	nt	fi 10	nt	nt		nt	nt	118.000
4		Thép	cây	nt	fi 12	nt	nt		nt	nt	168.000
5		Thép	cây	nt	fi 14	nt	nt		nt	nt	228.000
6		Thép	cây	nt	fi 16	nt	nt		nt	nt	298.000
7		Thép	cây	nt	fi 18	nt	nt		nt	nt	377.000
8		Thép	cây	nt	fi 20	nt	nt		nt	nt	466.000
9		Thép	cây	nt	fi 22	nt	nt		nt	nt	570.000
10		Dây kèm buộc	kg								19.000
11		Đinh từ 5-6 phân	kg								18.000

12		Dây kẽm gai	kg								19.200
13		Lưới B40	kg								19.200
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	TCCS:JISG 3322:2020	dày 3,5 mm	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình xã Sơn Mỹ	Công ty TNHH Quốc Trí	110.000
2		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 4 mm	nt	nt		nt	nt	120.000
3		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 4,5 mm	nt	nt		nt	nt	142.000
4		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 5m	nt	nt		nt	nt	
VI	Gạch nung										
1		Gạch ống Hoffmen	viên	TCVN 1450:2020	(8x8xx18) cm	Lò Gạch Phú Quý	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Lò gạch Phú Quý đã có chỉ phí bốc xếp lên xe	800
2		Gạch định Hoffmen	viên	nt	(4x8x18)cm	nt	nt		nt	nt	800
VII	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	(60x60) cm	Công ty TNHH MTV Sơn Hải Âu	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	VLXD Hiệp Phát	120.000
2		Gạch Ceramic ốp tường	m ²	nt	(30x60) cm	nt	nt		nt	nt	160.000
VIII	Sơn										
1		Sơn dulux loại ngoài nhà	thùng	TCVN 9404:2012	15 lít	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam				Cửa hàng Sơn Minh Khang	5.828.000
2		Sơn dulux loại trong nhà	thùng	nt	15 lít	nt				nt	3.175.000
3		Sơn dầu Expor	kg	nt		nt				nt	105.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	2.000.000
2		Xi măng Insee PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee	nt		nt	nt	1.800.000
II	Gạch xây										
1		Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	1.050
2		Gạch thẻ nung	Viên	nt	4x8x19 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	nt		nt	nt	1.500
III	Cát xây dựng										
1		Cát xây	m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Thanh Huyền	320.000
2		Cát tô	m³	nt			nt		nt	nt	320.000
3		Cát san nền	m³	Không có thông tin		Công TNHH Xây lắp Thương mại Đồng Tâm	nt		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Giá áp dụng tại mô bao gồm chi phí xúc lên xe	160.000
IV	Đá xây dựng										
1		Đá 4 x 6	m³	nt		nt	nt		nt	nt	350.000
2		Đá chẻ	Viên	TCVN 7570:2006	15x20 x25 (cm)				nt	nt	7.000
V	Thép xây dựng										

1		Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 1651:2018	Cuộn Fi 6	Công ty Cổ phần luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	18.000
2		Thép Việt Nhật	Kg	nt	Cuộn Fi 8	nt	nt		nt	nt	18.000
3		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 10 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	120.000
4		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 12 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	175.000
5		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 14 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	230.000
VI	Vật tư ngành nước										
1		Ổng PVC-U Ø21x1.6 (12bar)	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	7.500
2		Ổng PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	10.750
3		Ổng PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	10.750
4		Ổng PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	20.500
5		Ổng PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	25.500
6		Ổng PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	28.750
7		Ổng PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	36.750
8		Ổng PVC-U Ø90x3.5 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	76.250
9		Ổng PVC-U Ø114x2.2 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	63.750

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT)
I	Xi măng										
1		Ciment Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm xã 20 km	Khu vực Trung tâm xã	2.000.000
2		Ciment Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt	Việt Nam		nt	nt	1.900.000
3		Ciment Tophome (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao	Việt Nam		nt	nt	1.800.000
4		Ciment Cẩm Phả (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm phả	Việt Nam		nt	nt	1.900.000
II	Thép xây dựng										
1		Sắt Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	Cuộn, fi 6-8	Công ty Cổ phần thép VAS Tuệ Minh	Việt Nam		nt	nt	16.300
2		nt	cây	nt	fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	102.000
3		nt	cây	nt	fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	161.000
4		nt	cây	nt	fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	221.000
5		nt	cây	nt	fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	283.000
6		nt	cây	nt	fi 18, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	365.000
III	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh trắng AZ100	m ²	TCCS:2015	dày 4 zem	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến khách hàng trong xã	Cửa hàng tôn Hoa Sen xã Bắc Ruộng	96.800
2		nt	m ²	nt	dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	107.800
3		nt	m ²	nt	dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	117.700
4		Tôn lạnh màu dân dụng AZ050	m ²	nt	dày 4 zem	nt	nt		nt	nt	101.200
5		nt	m ²	nt	dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	111.100
6		nt	m ²	nt	dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	121.000
IV	Đá Xây dựng										
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn Bình Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại Công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	260.000
		Đá 2x4	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	260.000
		Đá 4x6	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	245.000
		Đá 0x4	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	240.000
V	Cát xây dựng										
		Cát xây dựng	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Xăng dầu Đức Tín	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại Công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	293.000

VI	Đất xây dựng										
		Đất bồi nền	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây lắp Phước Sơn Bình Thuận, tại mỏ Suối Kiết	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại Công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	80.000
VII	Gạch xây, gạch men, đá granite										
1		Gạch ống sét nung	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Thuận An Huy	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại xã Gia An đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	700
2		Gạch thẻ sét nung	viên	nt	4x8x18 (cm)	nt	nt		nt	nt	700
3		Gạch ống 4 lỗ không nung	viên	TCVN 6477:2016	80x80x180	Công ty TNHH gạch không nung 19/5	Việt Nam		nt	nt	1.181
4		Gạch ống 4 lỗ không nung	viên	nt	90x90x190	nt	nt		nt	nt	1.454
5		Gạch thẻ không nung	viên	nt	40x80x180	nt	nt		nt	nt	1.090
6		Gạch thẻ không nung	viên	nt	45x90x190	nt	nt		nt	nt	1.272
7		Gạch ống 6 lỗ	viên	nt	80x120x180	nt	nt		nt	nt	1.409
8		Gạch block 2 lỗ không nung	viên	nt	190x190x390	nt	nt		nt	nt	7.636
9		Gạch block 2 lỗ không nung	viên	nt	90x190x390	nt	nt				4.909
10		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	40x40 (cm)	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm xã 20 km	Khu vực trung tâm xã	90.000
11		Gạch Ceramic lát nền	m ²	nt	50x50 (cm)	nt	nt		nt	nt	105.000
12		Gạch Ceramic lát nền	m ²	nt	60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	125.000
13		Gạch men ốp tường	m ²	TCVN 13113:2020	30x45 (cm)	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	nt		nt	nt	95.000
14		Gạch men ốp tường	m ²		30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	120.000
VIII	Gỗ										
		Gỗ ván ép coffa	đồng/m ³	Không có thông tin					Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại cửa hàng khu vực trung tâm huyện (bao gồm chi phí bốc lên xe)	6.000.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tại nơi bán)	Giá bán (chưa có VAT) - khu vực
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Nhóm III	Cát xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin		Cty TNHH xăng dầu Đức Tín			Không có thông tin	250.000	Suối Kiết
2	Nhóm III	Cát xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin		Cty TNHH Hoàng Long			Không có thông tin	310.000	Suối Kiết
3	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 1x2 Dmax 19	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	300.000	Suối Kiết
4	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 1x2	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	280.000	Suối Kiết
5	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 0x4	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	220.000	Suối Kiết
6	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 0.5-1.0	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	215.000	Suối Kiết

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Vicem Hà Tiên 1	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	2.100.000
2		Vicem Hà Tiên Đa Dạng (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt	nt		nt	nt	2.000.000
3		Xi măng Sài Gòn (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG VN	nt		nt	nt	1.600.000
4		STARMAX (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg		nt		nt	nt	1.760.000
5		Xi măng Vicem Hạ Long (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hạ Long	nt		nt	nt	1.760.000
II	Gạch xây										
1		Gạch Tuynel ống 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	8*8*18 (cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - Thôn Mê Pu 6, xã Nam Thành	Nam Thành, Lâm Đồng		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
2		Gạch Tuynel thê 2 lỗ	viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.150
III	Gạch xây										
1		Gạch ống 4 lỗ không nung	viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023/BXD	8*8*18 (cm)	Công ty TNHH Mạnh Tiến Đức Linh	Việt Nam		nt	Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc, xếp lên xe	1.150
2		Gạch thẻ không nung	viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.150
IV	Thép xây dựng										
1		Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 cuộn	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	15.727
2		nt	kg	nt	fi 8 cuộn	nt	nt		nt	nt	15.727
3		nt	cây	nt	fi 10 dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	99.491
4		nt	cây	nt	fi 12 dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	157.945
5		nt	cây	nt	fi 14 dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	217.382
6		nt	cây	nt	fi 16 dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	275.382
7		nt	cây	nt	fi 18 dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	358.927
V	Cát xây dựng										
		Cát xây, tô	m³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công - Mô khai thác khu vực Suối Đá, xã Trà Tân	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mô bao gồm chi phí bốc lên xe	380.000
VI	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn lạnh màu	m²	TCVN 8053:2009	4,0 (zem)	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - CN Bình Thuận	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	112.000

2		nt	m ²	nt	4,5 (zem)	nt	nt		nt	nt	126.000
3		Tôn lạnh trắng	m ²	nt	4,0 (zem) AZ 100	nt	nt		nt	nt	100.000
4		nt	m ²	nt	4,5 (zem) AZ 150	nt	nt		nt	nt	115.000
5		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4,0 (zem)	nt	nt		nt	nt	124.000
6		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4,5 (zem)	nt	nt		nt	nt	136.000
VII	Sơn										
1		Tough Shield ngoại thất	thùng	TCVN 9404:2012	17 lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Bảo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	2.781.818
2		Essence nội thất dễ lau chùi	thùng	nt	17 lít	nt	nt		nt	nt	3.268.182
3		Essence sơn lót chống kiềm	thùng	nt	17 lít	nt	nt		nt	nt	2.781.818
4		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	thùng	nt	17 lít	nt	nt		nt	nt	2.609.091
VIII	Bột trét										
1		Jotun Exterior putty nội thất	Bao		40 kg				nt	nt	336.364
		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao		40 kg				nt	nt	445.445

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	2.100.000
2		Vicem Hà Tiên Đa Dụng (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	nt	nt		nt	nt	2.000.000
3		Xi Măng Sài Gòn SCG (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Cty TNHH VLXD Xi Măng SCG VN	nt		nt	nt	1.600.000
4		STARMAX (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	nt	nt		nt	nt	1.760.000
5		Xi Măng Vicem Hạ Long (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem hạ Long					1.760.000
II	Gạch xây										
1		Gạch Tuynel ống 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	8*8*18 (cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - Thôn Mê Pu 6, xã Nam Thành	Nam Thành, Lâm Đồng		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
2		Gạch Tuynel thê 2 lỗ	Viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.150
III	Gạch xây										
1		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023/BXD	8x8x18 (cm	Cty TNHH Mạnh Tiến Đức Linh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc, xếp lên xe	1.150
2		Gạch thẻ không nung	Viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.150
IV	Thép xây dựng										
1		Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 Cuộn	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	15.727
2		nt	kg	nt	fi 8 Cuộn	nt	nt		nt	nt	15.727
3		nt	cây	nt	fi 10, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	99.491
4		nt	cây	nt	fi 12, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	157.945
5		nt	cây	nt	fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	217.382
6		nt	cây	nt	fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	275.382
7		nt	cây	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	358.927
V	Cát xây dựng										

		Cát xây, tô	m ³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công – Mở khai thác khu vực Suối Đá, xã Trà Tân	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mỏ bao gồm chi phí bốc lên xe	380.000
VI	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn lạnh màu	m ²	TCVN 8053:2009	4.0 (zem)	Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - CN Bình Thuận	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	112.000
2		nt	m ²	nt	4.5 (zem)	nt			nt	nt	126.000
3		Tôn lạnh trắng	m ²	nt	4.0 (zem) AZ 100	nt			nt	nt	100.000
4		nt	m ²	nt	4.5 (zem) AZ 150	nt			nt	nt	115.000
5		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4.0 (zem)	nt			nt	nt	124.000
6		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4.5 (zem)	nt			nt	nt	136.000
VII	Sơn										
1		Tough Shield ngoại thất	Thùng	TCVN 9404:2012	17 Lít	Công ty TNHH sơn jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	2.781.818
2		Essence nội thất để lau chùi	Thùng	nt	17 Lít	nt	nt		nt	nt	3.268.182
3		Essence sơn lót chống kiềm	Thùng	nt	17 Lít	nt	nt		nt	nt	2.781.818
4		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	Thùng	nt	20 lít	nt	nt		nt	nt	2.609.091
VIII	Bột trét										
1		Jotun Exterior putty nội thất	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	336.364
2		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	445.445

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	1.750.000
2		Vicem Đa dụng 1 (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt	nt		nt	nt	1.700.000
3		Xi măng Sài Gòn SCG (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG VN	nt		nt	nt	1.600.000
4		STARMAX (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt	nt		nt	nt	1.600.000
5		Xi măng Vicem Hạ Long (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hạ Long	nt		nt	nt	1.600.000
II	Gạch xây										
1		Gạch Tuynel ống 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	8*8*18 (cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - thôn 6 xã Mê Pu	Đức Linh, Lâm Đồng		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
2		Gạch Tuynel thẻ 2 lỗ	Viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.150
III	Thép xây dựng										
1		Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 cuộn	Công ty TNHH MTV Thiện Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	16.500
2		nt	kg	nt	fi 8 cuộn	nt	nt		nt	nt	16.500
3		nt	cây	nt	fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	102.630
4		nt	cây	nt	fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	162.855
5		nt	cây	nt	fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	223.740
6		nt	cây	nt	fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	283.965
7		nt	cây	nt	fi 18, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	369.765
IV	Cát xây dựng										
1		Cát xây, tô	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công - Mô khai thác khu vực Suối Đá, xã Tân Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mô bao gồm chi phí bốc lên xe	380.000
V	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn lạnh màu	m²	TCVN 8053:2009	4.0 (zem)	nt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	120.000
2		nt	m²	nt	4.5 (zem)	nt	nt		nt	nt	126.000
3		Tôn lạnh trắng	m²	nt	4.0 (zem) AZ 100	nt	nt		nt	nt	100.000

4		nt	m ²	nt	4.0 (zem) AZ 150	nt	nt		nt	nt	115.000
5		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4.0 (zem)	nt	nt		nt	nt	112.000
6		nt	m ²	nt	4.5 (zem)	nt	nt		nt	nt	126.000
VI	Sơn										
1		Tough Shield ngoại thất	Thùng	TCVN 9404:2012	17 Lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	3.180.000
2		Essence nội thất dễ lau chùi	Thùng	nt	17 Lít	nt			nt	nt	4.005.000
3		Essence sơn lót chống kiềm	Thùng	nt	17 Lít	nt			nt	nt	3.720.000
4		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	Thùng	nt	20 lít	nt			nt	nt	2.870.000
VII	Bột trét										
1		Jotun Exterior putty nội thất	Bao	nt	40 kg	nt			nt	nt	336.364
2		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao	nt	40 kg	nt			nt	nt	450.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6-8 Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình	Công ty TNHH TM&SX Quản Trung	16.800
2		Sắt phi 10 Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	16.970
3		Sắt phi 12 -32 Vina Kyoei	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	16.697
4		Sắt phi 6-8 Vnsteel	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty TNHH Một thành viên Thép miền Nam - Vnsteel	nt	nt	nt	nt	16.200
5		Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	16.162
6		Sắt phi 12 -32 Vnsteel	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	15.962
II	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6-8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát	nt	nt	nt	nt	15.800
2		Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	14.427
3		Sắt phi 12 -32 Hòa Phát	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	15.870
4		Sắt phi 6-8 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty CP Thép Pomina	nt	nt	nt	nt	15.900
5		Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	16.089
6		Sắt phi 12-32 Pomina	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	15.973
III	Xi măng										
1		Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam			nt	2.090.455
2		Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	Tấn	nt	bao 50kg	nt	nt			nt	1.975.909
3		Xi măng Vicem Power PCB40	Tấn	nt	bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt			nt	1.823.182
IV	Gạch ốp lát										
1		Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m ²	TCVN 13113:2020	25x40mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình	Công ty TNHH TM&SX Quản Trung	95.455
2		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	30x30 mm	nt	nt	nt	nt	nt	107.864
3		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	40x40 mm	nt	nt	nt	nt	nt	103.091

4		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	50x50 mm	nt	nt	nt	nt	nt	111.682
5		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	60x60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	204.273
6		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	80x80 mm	nt	nt	nt	nt	nt	249.136
7		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m ²	nt	30x60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	210.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6 Vinakyoei	kg	TCVN 1651- 1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình nội thành khu vực Phan Thiết (cũ) 3km		16.800
2		Sắt phi 8 Vinakyoei	kg	nt	D=8mm	nt	nt	nt	nt		16.800
3		Sắt phi 10 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm,dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		16.970
4		Sắt phi 12-32 Vinakyoei	kg	nt	D=12mm-32mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		16.697
5		Sắt phi 6 Vnsteel	kg	TCVN 1651- 1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	nt	nt	nt		16.200
6		Sắt phi 8 Vnsteel	kg	nt	D=8mm	nt	nt	nt	nt		16.200
7		Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm,dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		16.162
8		Sắt phi 12-32 Vnsteel	kg	nt	D=12mm-32mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		15.962
II	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	TCVN 1651- 1:2018	D=6mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	nt	nt	nt		15.800
2		Sắt phi 8 Hòa Phát	kg		D=8mm	nt	nt	nt	nt		15.800
3		Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm,dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		14.427
4		Sắt phi 12-32 Hòa Phát	kg		D=12mm-32mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		15.870
III	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6 Pomina	kg	TCVN1651- 1:2018	D=6mm	Công ty Cổ Phần Thép Pomina	nt	nt	nt		15.900
2		Sắt phi 8 Pomina	kg	nt	D=8mm	nt	nt	nt	nt		15.900
3		Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN1651- 2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		16.089
4		Sắt phi 12-32 Pomina	kg	nt	D=12mm-32mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		15.973
IV	Xi măng										
1		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260: 2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	nt	nt			2.090.455
2		Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	nt	bao 50kg	nt	nt	nt			1.975.909
3		Xi măng Vicem Hà Tiên Power PCB40	tấn	nt	bao 50kg	nt	nt	nt			1.823.182
V	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2 sản 25	m³	TCVN 7570:2006	10-25mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Đông núi Tazon		248.182
2		Đá Loca không quy cách	m³	nt	100-300mm	nt	nt		nt		124.091
3		Đá mi sạch	m³	nt	0,01- 1,3mm	nt	nt		nt		238.636
4		Đá mi bụi	m³	nt	0,0-0,5mm	nt	nt		nt		257.727

5		Đá 0 x 4 A	m ³	nt	0,0-0,5mm	nt	nt	nt	nt		257.727
6		Đá 0 x 4 B	m ³	nt	0,0-40mm	nt	nt	nt	nt		171.818
7		Đá cấp phối Dmax 25	m ³	nt	0,075- 7,5mm	nt	nt	nt	nt		267.273
VI	Sản xuất bê tông										
1		Bê tông xi măng thương phẩm M100R28	m ³	QCVN 16:2019/B XD	dạng lòng	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế - Xây Dựng Hoàng Gia	nt	nt	Vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 20km tính từ chân trạm trộn bê tông tươi Hoàng Gia tại phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng		1.194.136
2		Bê tông xi măng thương phẩm M150R28	m ³	TCVN 9340:2012	nt	nt	nt	nt	nt		1.222.774
3		Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.274.320
4		Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.325.867
5		Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.428.958
6		Bê tông xi măng thương phẩm M350R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.597.914
7		Bê tông xi măng thương phẩm M400R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.649.460
8		Bê tông xi măng thương phẩm M450R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.701.007
9		Bê tông xi măng thương phẩm M500R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.752.553
10		Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.350.690
11		Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.402.237
12		Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.505.329
13		Bê tông xi măng thương phẩm M350R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.674.284
14		Bê tông xi măng thương phẩm M400R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.725.831
15		Bê tông xi măng thương phẩm M450R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.777.377
16		Bê tông xi măng thương phẩm M500R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.828.923
17		Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.522.515
18		Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt		1.574.062
19		Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	m ³		dạng lòng	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế - Xây Dựng Hoàng Gia	nt	nt	nt		1.677.154
20		Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt		1.846.109
21		Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt		1.897.655
22		Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt		1.598.884

23		Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt		1.650.430
24		Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt		1.753.522
25		Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt		1.922.477
26		Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt		1.974.024
VII Vật liệu tấm lợp											
1		Tole lạnh màu	m ²	JIS G3321	4,5 dzem , 5 dzem	Công ty Cổ Phần Tole Đông Á	nt	nt	Vận chuyển tới chân công trình khu vực Phan Thiết 3km		133.636
2		Tole lạnh	m ²	nt	nt	nt		nt	nt		124.091
VIII Gạch Ốp lát											
1		Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m ²	TCVN 13113: 2020	25x40 mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên		nt	Vận chuyển tới chân công trình khu vực Phan Thiết 3km		95.455
2		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	30x30 mm	nt		nt	nt		107.864
3		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	40x40 mm	nt		nt	nt		103.091
4		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	50x50 mm	nt		nt	nt		111.682
5		Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	60x60 mm	nt		nt	nt		204.273
6		Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	80x80 mm	nt		nt	nt		249.136
7		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m ²	nt	30x60 mm	nt		nt	nt		210.000

51 PHƯỜNG PHÚ THỦY

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km		16.800
2		Sắt phi 8 Vinakyoei	kg	nt	D=8mm	nt	nt		nt		16.800
3		Sắt phi 10 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		16.970
4		Sắt phi 12-32 Vinakyoei	kg	nt	D=12mm- 32mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		16.697
5		Sắt phi 6 Vnsteel	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam		nt		16.200
6		Sắt phi 8 Vnsteel	kg	nt	D=8mm	nt	nt		nt		16.200
7		Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		16.162
8		Sắt phi 12-32 Vnsteel	kg	nt	D=12mm- 32mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		15.962
9		Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	Việt Nam		nt		15.800
10		Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	nt	D=8mm	nt	nt		nt		15.800
11		Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		14.427
12		Sắt phi 12-32 Hòa Phát	kg	nt	D=12mm- 32mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		15.870
13		Sắt phi 6 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	Công ty Cổ Phần Thép Pomina	Việt Nam		nt		15.900
14		Sắt phi 8 Pomina	kg	nt	D=8mm	nt	nt		nt		15.900
15		Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		16.089
16		Sắt phi 12-32 Pomina	kg	nt	D=12mm- 32mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		15.970
II	Xi măng										
1		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	nt		2.090.455
2		Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	nt	nt	nt	nt		1.975.909
3		Xi măng Vicem Hà Tiên Power PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	nt	nt	nt	nt		1.823.182
III	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2 sàn 25	m³	TCVN 7570:2006	10-25mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Đồng núi Tazon		248.182

2		Đá Loca không quy cách	m ³	nt	100-300mm	nt	nt		nt		124.091
3		Đá mi sạch	m ³	nt	0,01-1,3mm	nt	nt		nt		238.636
4		Đá mi bụi	m ³	nt	0,0-0,5mm	nt	nt		nt		257.727
5		Đá 0 x 4 A	m ³	nt	0,0-0,5mm	nt	nt		nt		257.727
6		Đá 0 x 4 B	m ³	nt	0,0-40mm	nt	nt		nt		171.818
7		Đá cấp phối Dmax 25	m ³	nt	0,075-37,5mm	nt	nt		nt		267.273
IV Sản xuất bê tông											
1		Bê tông xi măng thương phẩm M100R28	m ³	QCVN16:2019/BXD	dạng lỏng	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 20km tính từ chân trạm trộn bê tông tươi Hoàng Gia tại Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận		1.194.136
2		Bê tông xi măng thương phẩm M150R28	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng	nt	nt		nt		1.222.774
3		Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.274.320
4		Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.325.867
5		Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.428.958
6		Bê tông xi măng thương phẩm M350R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.597.914
7		Bê tông xi măng thương phẩm M400R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.649.460
8		Bê tông xi măng thương phẩm M450R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.701.007
9		Bê tông xi măng thương phẩm M500R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.752.553
10		Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.350.690
11		Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.402.237
12		Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.505.329
13		Bê tông xi măng thương phẩm M350R7	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.674.284
14		Bê tông xi măng thương phẩm M400R7	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng	nt	nt		nt		1.725.831
15		Bê tông xi măng thương phẩm M450R7	m ³	nt	nt	nt	nt				1.777.377
16		Bê tông xi măng thương phẩm M500R7	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.828.923
17		Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.522.515
18		Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.574.062
19		Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.677.154
20		Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.846.109

21		Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.897.655
22		Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.598.884
23		Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.650.430
24		Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.753.522
25		Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.922.477
26		Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.974.024
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tole lạnh màu	m ²	JIS G3321	4,5 dzem, 5dzem	Công ty Cổ Phần Tole Đồng Á	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km		133.636
2		Tole lạnh	m ²	IIS G3321	nt	nt	nt		nt		124.091
VI	Gạch ốp lát										
1		Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m ²	TCVN 13113: 2020	25x40 mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam		nt		95.455
2		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	30x30 mm	nt	nt		nt		107.864
3		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	40x40 mm	nt	nt		nt		103.091
4		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	50x50 mm	nt	nt		nt		111.682
5		Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	60x60 mm	nt	nt		nt		204.273
6		Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	80x80 mm	nt	nt		nt		249.136
7		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m ²	TCVN 13113:2020	30x60 mm	nt	nt		nt		210.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN										
1	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 - (PCB 40)	bao	(TCVN 6260:2020)	bao 50kg	Công ty CP Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại kho Xi nghiệp kinh doanh - 33 Từ Văn Tư, Phường Phan Thiết	87.037
2		Xi măng Hà Tiên đa dụng (PCB 40)	bao	nt	bao 50kg	nt	nt		nt	nt	80.556
3		Xi măng Hà Tiên Power Cement - (PCB 40)	bao	nt	bao 50kg	nt	nt		nt	nt	72.222
4		Xi măng TopHome - (bao xanh PCB 40)	bao	nt	bao 50kg	Công ty TNHH Thương mại Tophonme	nt		nt	nt	72.222
2	Sắt các loại										
1		Sắt phi 6 Việt Nhật	kg	(TCVN 1651-1:1:2018)	cuộn, fi 6	Công ty CP Thép Việt Nhật	nt		Giá có vận chuyển với khối lượng từ 01 tấn trở lên ở nội thành Phan Thiết	nt	15.000
2		Sắt phi Việt Nhật	kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt	nt	15.000
3		Sắt phi 10 Việt Nhật	cây	nt	fi 10, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	105.364
4		Sắt phi 12 Việt Nhật	cây	nt	fi 12, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	149.545
5		Sắt phi 14 Việt Nhật	cây	nt	fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	204.091
6		Sắt phi 16 Việt Nhật	cây	nt	fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	266.818
7		Sắt phi 18 Việt Nhật	cây	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	337.273
8		Sắt phi 20 Việt Nhật	cây	nt	fi 20, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	417.273
9		Sắt phi 22 Việt Nhật	cây	nt	fi 22, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	504.091
10		Sắt phi 25 Việt Nhật	cây	nt	fi 25, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	656.818
11		Sắt phi 6 Việt Nhật bê dai	kg	nt	cuộn, fi 6	nt	nt		nt	nt	17.000
12		Sắt phi 8 Việt Nhật bê dai	kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt	nt	17.000
13		Dây kẽm buộc	kg	nt		nt	nt		nt	nt	19.091
14		Đinh 5 + 6 phân	kg	nt		nt	nt		nt	nt	19.091
15		Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	nt	cuộn, fi 6	Công ty CP Thép Hóa Phát	nt		nt	nt	14.273
16		Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt	nt	14.273
17		Sắt phi 10 Hòa Phát	cây	nt	fi 10, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	89.727
18		Sắt phi 12 Hòa Phát	cây	nt	fi 12, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	142.273
19		Sắt phi 14 Hòa Phát	cây	nt	fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	195.000
20		Sắt phi 16 Hòa Phát	cây	nt	fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	247.727
21		Sắt phi 18 Hòa Phát	cây	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	322.727
22		Sắt phi 20 Hòa Phát	cây	nt	fi 20, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	399.091
23		Sắt phi 22 Hòa Phát	cây	nt	fi 22, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	482.727
24		Sắt phi 25 Hòa Phát	cây	nt	fi 25, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	631.364
II	CÔNG TY TNHH TMDV XÂY DỰNG LÂM NGÀ										
1	Xi măng	Xi măng Insec (PCB 40)	đ/bao	TCVN 4787:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Lagi, Tánh Linh, Đức Linh		96.000

2	Xi măng	Xi măng starmax (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2023	Bao 50kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Lagi, Phan Thiết, Hàm Thuận Bắc, Tuy Phong, Bắc Bình		90.000
3	Xi măng	Xi măng starmax (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2023	Bao 50kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên tại huyện Phú Quý		110.000
4	Xi măng	Xi măng SCG Low Carbon Super (PCB 40)	nt	nt	nt	nt	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên tại huyện Phú Quý		115.000
5	Xi măng	Xi măng SCG Low Carbon Super (PCB 40)	nt	nt	nt	nt	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Lagi, Phan Thiết, Hàm Thuận Bắc, Tuy Phong, Bắc Bình		95.000
6	Xi măng	Xi măng Fico Supreme standard (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 50kg	Công ty TNHH KD Tiếp thị Xi măng Fico - YTL	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn tỉnh		88.000
7	Xi măng	Hà Tiên Miền Đông (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 50kg	nt	nt		nt		90.000
8	Keo chà ron	Keo Chà Ron Moolar (SCG)	đ/thùng	QCVN 16:2019	Thùng 20bao*1kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	nt		nt		370.000
9	Keo dán gạch	Keo Dán Gạch Moolar (SCG)	đ/bao	nt	Bao 20kg	nt	nt		nt		220.000
10	Bột trét	Bột trét Nội Thất Moolar (SCG)	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 40kg	nt	nt		nt		250.000
11	Bột trét	Bột trét Ngoại Thất Moolar (SCG)	đ/bao	nt	Bao 40kg	nt	nt		nt		300.000
12	Keo chà ron	Keo Chà Ron SCG	đ/thùng	QCVN 16:2019	Thùng 20bao*1kg	nt	nt		nt		440.000
13	Keo chà ron	Keo Dán Gạch	đ/bao	nt	Bao 20kg	nt	nt		nt		280.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Thép xây dựng	Sắt phi 6 VAS (Việt Mỹ)	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình nội thành thành phố Phan Thiết (cũ) 3km	Tháng 8/2025	15,893
2	Thép xây dựng	Sắt phi 8 VAS (Việt Mỹ)	kg	TCVN 1651-1:2018	D=8mm	nt	Việt Nam	nt	nt		15,893
3	Thép xây dựng	Sắt phi 10 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		99,395
4	Thép xây dựng	Sắt phi 12 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=12mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		156,613
5	Thép xây dựng	Sắt phi 14 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=14mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		215,660
6	Thép xây dựng	Sắt phi 16 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=16mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		273,753
7	Thép xây dựng	Sắt phi 18 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=18mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		356,516
8	Thép xây dựng	Sắt phi 20 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=20mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		440,074
9	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dạng PCB40	Bao	TCVN 6260: 2020	50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	nt	nt		100,000
10	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-25mm	Rạng đông	Việt Nam	nt	nt		370,000
11	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm		Việt Nam	nt	nt		350,000
12	Cát xây dựng		m3	TCVN 10796:2015	0.7-1.5mm	Rạng đông	Việt Nam	nt	nt		410,000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi		1.900.000
		Xi măng Insee PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee	nt		nt		1.800.000
II	Gạch xây										
1		Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	Việt Nam		nt		1.100
2		Gạch thẻ nung	Viên	nt	4x8x19 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	nt		nt		1.500
III	Cát xây dựng										
1		Cát xây	m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		nt	Giá áp dụng tại mỏ bao gồm chi phí xúc lên xe	340.000
2		Cát tô	m³	nt			nt		nt	nt	340.000
3		Cát san nền	m³	Không có thông tin		Công TNHH Xây lắp Thương mại Đồng Tâm	nt		nt	nt	200.000
IV	Đá xây dựng										
1		Đá 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Tân Hà – Hàm Tân	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi		390.000
2		Đá 4 x 6	m³	nt		nt	nt		nt		300.000
3		Đá chẻ	Viên	TCVN 7570:2006	15x20 x25 (cm)		nt		nt		7.300
V	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 1651:2018	Cuộn Fi 6	Công ty Cổ phần luyện thép Việt Nhật	Việt Nam			Cửa hàng VLXD Hải Đăng	16.500
2		Thép Việt Nhật	Kg	nt	Cuộn Fi 8	nt	nt		nt	nt	16.500
3		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 10 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	115.000
4		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 12 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	160.000
5		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 14 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	220.000
VI	Vật tư ngành nước										
1		Ống PVC-U Ø21x1.6 (12bar)	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	8.000

2		Ống PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	11.000
3		Ống PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	11.000
4		Ống PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	18.500
5		Ống PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	23.700
6		Ống PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	28.750
7		Ống PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	36.750
8		Ống PVC-U Ø90x3.5 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	65.000
9		Ống PVC-U Ø114x2.2 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	65.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường	Cửa hàng VLXD A. Lạc	1.564.000
		Xi măng Insee PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee	nt				1.692.800
II	Gạch xây										
1		Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Bảo Toàn	920
2		Gạch thẻ nung	Viên	nt	4x8x19 (cm)	nt			nt	nt	1.280
III	Cát xây dựng								nt	nt	
1		Cát xây	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		nt	nt	303.600
2		Cát tô	m ³	nt			nt		nt	nt	303.600
IV	Đá xây dựng										
1		Đá 1 x 2	m ³	nt		Mỏ đá Tân Hà – Xã Hàm Tân	Việt Nam		nt	nt	414.000
2		Đá 4 x 6	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	320.000
V	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 7570:2006	Cuộn Fi 6	Công ty TNHH Thép Quốc Trí	Việt Nam		nt	Công ty TNHH Thép Quốc Trí	16.800
2		nt	Kg	nt	Cuộn Fi 8	nt	nt		nt	nt	16.800
3		nt	Cây	nt	Fi 10 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	118.000
4		nt	Cây	nt	Fi 12 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	168.000
5		nt	Cây	nt	Fi 14 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	228.000
6		nt	Cây	nt	Fi 16 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	298.000
7		nt	Cây	nt	Fi 18 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	377.000
8		nt	Cây	nt	Fi 20 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	466.000
9		nt	Cây	nt	Fi 22 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	570.000
10		nt	Cây	nt	Fi 25 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	742.000

VI	Vật tư ngành nước										
1		Ống PVC-U Ø21x1.7 (12bar)	m	TCVN 8491:201 1 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		nt	Cửa hàng Long Phụng	33.000
2		Ống PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	43.000
3		Ống PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	63.000
4		Ống PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	85.000
5		Ống PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	100.000
6		Ống PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	113.000
7		Ống PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}
I	Xi măng các loại					
		Xi măng PCB40	kg	5 km	2.100	
II	Thép xây dựng các loại					
1		Thép cuộn D6-8 mm	kg	5 km	18.000	
2		Thép cây vằn D10-12 mm	kg	5 km	16.860	
3		Thép cây vằn D14-16 mm	kg	5 km	16.250	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng PCB40										
1		Vicem Hà Tiên	tấn	TCVN 6260:2020		CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam			2.150.000	
2		Thịnh Thành	tấn	nt		CTCP Thành Thắng	Việt Nam			2.000.000	
3		Hoàng Thạch	tấn	nt		CTCP Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam			2.200.000	
II	Đá										
		Đá 2x4	m3			-nt-				380.000	
III	Gạch đất sét nung (Tuynel)					Tại TT xã					
1		Gạch ống 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	viên			-nt-				1100	
2		Gạch thẻ 40 x 80 x 180 mm	viên			-nt-				850	
IV	Gạch bê tông không nung										
1		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên			-nt-				1.450	
2		Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên			-nt-				1.150	
3		Gạch block 90x190x390 mm	viên			-nt-				6.000	
4		Gạch block 190x190x390 mm	viên			-nt-				12.000	
V	Sắt										
1		Sắt phi 6 và 8	kg			Sắt Asia				15.500	
2		Sắt phi 10	cây							100.000	
3		Sắt phi 12	cây							150.000	
4		Sắt phi 14	cây							205.000	
5		Sắt phi 16	cây							265.000	
6		Sắt phi 18	cây							335.000	
7		Sắt phi 6 và 8	kg			Sắt Pomina SD 309				16.000	
8		Sắt phi 10	cây							100.000	
9		Sắt phi 12	cây							160.000	
10		Sắt phi 14	cây							210.000	
11		Sắt phi 16	cây							270.000	
12		Sắt phi 18	cây							370.000	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN		Không có thông tin	2.250	
		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN		Không có thông tin	2.100	
2	Đá các loại	Đá hộc	m3		Tính theo khối				Không có thông tin	320.000	
		Đá 4x6	m3		Tính theo khối				Không có thông tin	380.000	
		Đá chẻ không quy cách	Viên		Tính theo viên				Không có thông tin	330.000	
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 6 lỗ 80x80x180 mm	Viên		Tính theo viên				Không có thông tin	1.500	
		Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		Tính theo viên				Không có thông tin	1.100	

59 XÃ ĐẮK SẮK

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng		Kg				VN			2.250	
2	Đá các loại	Đá 4x6	m3				VN			350.000	
		Đá hộc	m3				VN			350.000	
3	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát Ø6 - Ø8	kg				VN			16.400	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Xuân Thành	bao		50kg/bao		nt		nt	110.000	
2		Xi măng Phú sơn	bao		50kg/bao		nt		nt	100.000	
II	Đá										
		Đá chẻ	Viên				nt		nt	4.000	
III	Gạch										
1		Gạch 4 lỗ	Viên				nt		nt	900	
2		Gạch 6 lỗ	Viên				nt		nt	1.200	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Không có thông tin		2.200
2	Đá các loại	Đá hộc	m3	Không có thông tin	Tính theo khối	Trường Hải			Không có thông tin		320.000
		Đá 4x6	m3	Không có thông tin	Tính theo khối	Trường Hải			Không có thông tin		320.000
		Đá 2x4	m3	Không có thông tin	Tính theo khối	Trường Hải			Không có thông tin		320.000
		Đá 1x2	m3	Không có thông tin	Tính theo khối	Trường Hải			Không có thông tin		380.000
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 6 lỗ	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên	Địa phương			Không có thông tin		1.500
		Gạch ống 4 lỗ	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên	Địa phương			Không có thông tin		1.100

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN		Không có thông tin	2.100	
		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN		Không có thông tin	2.200	
2	Đá các loại	Đá hộc	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	300.000	
		Đá 4x6	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	400.000	
		Đá 1x2	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	380.000	
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 6 lỗ	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin	1.400	
		Gạch ống 4 lỗ	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin	1.050	

TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										Giá được tổng hợp từ cửa hàng trên địa bàn xã
1		Tây Đô	bao								100.000
2		Hà Tiên	bao								100.000
II	Đá Xây dựng										
1		Đá 4x6	m3								400.000
2		Đá hộc	m3								350.000
3		Đá chẻ	viên								3.400
III	Sắt thép tôn										
1		Thép Hộp kẽm	kg			Nam Kim					18.800
2		Thép Hình U I H	kg			Posco					19.400
3		Thép Hình U I H	kg			An Khánh					18.500
4		Thép V3 đến V100	kg			Tổ hợp					17.500
5		Thép V3 đến V100	kg			Nhà Bè					18.500
6		Tole lạnh mạ màu 0.25mm đến 0.52mm	kg			Nam Kim/ Đông Á					26.000
IV	Gạch xây các loại										
1		Gạch xây 4 lỗ	viên								1.000
2		Gạch xây 6 lỗ	viên								1.800
3		Gạch ốp 4080 Loại 1	m2								125.000
4		Gạch lát nền 80*80	m2								160.000
V	Bê tông										
1		Bê tông M200R28 độ sụt: 10+2cm	m3								1.400.000
2		Bê tông M250R28 độ sụt: 10+2cm	m3								1.450.000
3		Bê tông M300R28 độ sụt: 10+2cm	m3								1.520.000
4		Bê tông M350R28 độ sụt: 16+2cm	m3								1.685.000
5		Bê tông M400R28 độ sụt: 18+2cm	m3								1.800.000
6		Bê tông M450R28 độ sụt: 20+2cm	m3								1.925.000
		* Các chi phí phát sinh khác (nếu có)									
-		Tăng 1 cấp độ sụt (+ 2cm) cộng thêm	m3								25.000
-		Bê tông đông kết nhanh (cường độ R7>90%) mác tương ứng cộng thêm	m3								70.000
-		Chi phí bơm cần bê tông < 25 m3	m3								2.000.000
-		Chi phí bơm cần từ khối 25 trở lên: bơm cần	m3								2.000.000 +(70.000 x số khối từ 25 trở lên)
VI	Sơn										
1		Bột trét ngoài nhà	40Kg								180.000
2		Bột trét trong nhà	40Kg								160.000
3		Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	18L								1.200.000
4		Sơn USA trong nhà	18L								600.000
5		Sơn USA ngoài nhà	18L								1.200.000
6		Chống thấm gốc dầu	18Kg								900.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng Fico Tây Ninh	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Fico	VN		Không có thông tin	100.000	Cty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Ngân Phát
		Xi măng Hà Tiên 1	bao	nt	nt	CTCP Xi măng VICEM Hà Tiên	nt		nt	100.000	Cty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Ngân Phát
2	Đá các loại	Đá chẻ	Viên	nt	nt				nt	4.000	
		Đá 1x2	m3	nt	nt				nt	250.000	Cty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Ngân Phát
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 4 lỗ	Viên	nt	nt				nt	1.100	
		Gạch ống 6 lỗ	Viên	nt	nt				nt	1.900	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN		Không có thông tin	110.000	
		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN		Không có thông tin	110.000	
2	Đá các loại	Đá hộc	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	300.000	
		Đá 4x6	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	400.000	
		Đá dăm 0,5x1	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	300.000	
		Đá chẻ không quy cách	viên	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	5.500	
4	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin	1.120	
		Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin	1.100	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng các loại										
1		Xi măng PCB40	kg	Không có thông tin		CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên			Không có thông tin	2.050	
2		Xi măng PCB40	kg			Long Sơn				1.930	
3		Xi măng PCB40	kg			Vicem Hạ Long				2.030	
II	Đá các loại										
1		Đá hộc	m3							310.000	
2		Đá 4x6	m3							390.000	
3		Đá 2x4	m3							375.000	
4		Đá dăm 0,5x1	m3							380.000	
5		Đá chẻ không quy cách	viên							4.300	
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên							1.230	
2		Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên							1.180	
IV	Thép xây dựng các loại										
1		Thép cuộn D6-8 mm CB240T	kg			Pomina				15.760	
2		Thép cây vằn D≥10 mm CB 400V - SD390	kg			Pomina				15.960	
3		Thép cây vằn D>18 mm CB 400V - SD390	kg			Pomina				15.840	
4		Thép hộp mạ kẽm các loại	kg			Hoa Sen				17.840	
5		Thép tấm	kg							17.960	
V	Gạch ốp lát										
1		Gạch ốp tường 200x200mm	m2			Cty CP Prime				90.000	
2		Gạch ốp tường 200x250mm	m2			Cty CP Prime				90.000	
3		Gạch ốp tường 250x400mm	m2			Cty CP Prime				125.000	
4		Gạch ốp tường 300x600mm	m2			Cty CP Prime				170.000	
5		Gạch lát nền 400x 400mm	m2			Cty CP Prime				110.000	
6		Gạch lát nền 500x 500mm	m2			Cty CP Prime				125.000	
7		Gạch lát nền 600 x 600mm	m2			Cty CP Prime				255.000	
8		Gạch lát nền 800x 800mm	m2			Cty CP Prime				360.000	
9		Viên trang trí 80x250mm	m2			Cty CP Prime				250.000	
10		Gạch ốp tường - 200x200 mm.	m2			Cty CP Prime				124.000	
11		Gạch ốp tường - 200x250 mm	m2			Cty CP Prime				125.000	
12		Gạch lát nền - 300x300 mm, men bóng	m2			Cty CP Prime				155.000	
13		Gạch lát nền - 300x300 mm, men mờ	m2			Cty CP Prime				160.000	
14		Gạch lát nền - 400x400 mm	m2			Cty CP Prime				154.000	
VI	Tôn lợp										
1		Tôn lạnh AZ100 (0,35mm)	m			Hoa Sen				86.000	
2		Tôn lạnh AZ100 (0,4 mm)	m			Hoa Sen				94.000	
3		Tôn lạnh AZ100 (0,45 mm)	m			Hoa Sen				105.000	

4		Tôn cách nhiệt độ dày xấp 16mm (0,35mm)	m			Hoa Sen				147.000	
5		Tôn cách nhiệt độ dày xấp 16mm (0,4mm)	m			Hoa Sen				150.000	
6		Tôn cách nhiệt độ dày xấp 16mm (0,45mm)	m			Hoa Sen				160.000	
VII	Tấm thạch cao										
1		Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m2			Hoa Sen				45.000	
2		Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m2			Hoa Sen				48.000	
VIII	Sơn										
1	Sơn Dulux	Sơn lót chống kiềm cao cấp A934	lít			Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN				115.000	
2		Sơn nội thất cao cấp Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A	lít			Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN				97.000	
3		Sơn ngoại thất cao cấp Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98	lít			Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN				175.000	
4	Sơn Jotun	Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)	lít			Jotun				50.600	
5		Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)	lít			Jotun				86.540	
6		Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)	lít			Jotun				114.620	
IX	Cửa nhôm xingfa										
1		Cửa sổ lùa 2 cánh: Nhôm Xingfa AD, phụ kiện Lề chữ A (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.000.000	
2		Cửa sổ 1 cánh mở bật: hòm Xingfa AD, phụ kiện lề , thanh chống gió (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, tay nắm	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.000.000	
3		Vách pano: Nhôm XINGFA AD AUSTDOOR, PANO	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.200.000	
4		Cửa đi 2 cánh: Tay nắm , lề ,Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.200.000	
5		Cửa đi nhựa kính cường lực 5mm mở quay nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4 -2mm, phụ kiện King long	m2			Công ty CP Đầu tư và Sản xuất top Asia				3.160.000	